



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 170/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 27 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của trung ương;

Thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6555/BKHĐT-TH ngày 16/8/2024 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh Bình Định về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

1. Công tác điều hành, quản lý đầu tư công:

Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021, các Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021; số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2022; 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; 1012/QĐ-TTg ngày 21/9/2022; 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022; 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023 và Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; tỉnh Bình Định đã ban hành các Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 4/8/2021, 3939/QĐ-UBND ngày 24/9/2021, 5039/QĐ-UBND ngày 17/12/2021, 1113/QĐ-UBND ngày 6/4/2022, 2479/QĐ-UBND ngày 9/8/2022, 2979/QĐ-UBND ngày 15/9/2022, 1112/QĐ-UBND ngày 6/4/2022, 3117/QĐ-UBND ngày 23/9/2022, 4268/QĐ-UBND ngày

18/12/2022, 958/QĐ-UBND ngày 30/3/2022; 2274/QĐ-UBND ngày 26/7/2023; 3581/QĐ-UBND ngày 28/9/2023, 4564/QĐ-UBND ngày 08/12/2023, 990/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 và Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 giao và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bình Định.

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020, 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021, 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022, 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước các năm 2021; 2022, 2023, 2024; tỉnh Bình Định đã ban hành các Quyết định số 5099/QĐ-UBND ngày 15/12/2020, 5079/QĐ-UBND ngày 20/12/2021, 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 và Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021, 2022, 2023, 2024 của tỉnh Bình Định.

Việc giao và phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch hằng năm từ năm 2021 đến năm 2024 tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng như tuân thủ thời gian phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư hằng năm và đáp ứng các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn hằng năm theo quy định của Luật Đầu tư công các Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các Quyết định giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN hằng năm của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tình hình phân bổ, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 :

2.1. Tổng nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025:

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bình là 44.113.487 triệu đồng, cụ thể:

- a) Ngân sách trung ương: 12.670.977 triệu đồng, trong đó:
 - Vốn ngân sách trung ương trong nước: 10.565.277 triệu đồng:
 - + Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 7.993.916 triệu đồng.
 - + Kinh phí trung ương khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2021: 150 tỷ đồng.
 - + Vốn tăng thu NSTW năm 2022: 800.000 triệu đồng.
 - + Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 353.000 triệu đồng.
 - + Các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.268.361 triệu đồng.

- Vốn ODA: 2.105.700 triệu đồng.
- b) Vốn ngân sách địa phương: 31.442.510 triệu đồng, trong đó:
 - Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 27.936.537 triệu đồng
 - + Vốn đầu tư tập trung: 3.141.300 triệu đồng.
 - + Vốn xỏ số kiến thiết: 662.737 triệu đồng.
 - + Vốn cấp quyền sử dụng đất: 23.600.000 triệu đồng.
 - + Bội chi ngân sách: 532.500 triệu đồng.
 - Nguồn tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước: 104.975 triệu đồng.
 - Nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh: 285.699 triệu đồng.
 - Tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: 2.489.170 triệu đồng.
 - Nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh: 354.138 triệu đồng.
 - Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh: 271.991 triệu đồng.

2.2. Tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công trong 4 năm 2021-2024:

Trong 4 năm 2021-2024 đã phân bổ 35.099.004 triệu đồng, dự kiến thực hiện và giải ngân đến hết năm 2024 là 34.456.968 triệu đồng, đạt 98,17% kế hoạch; cụ thể:

a) Ngân sách trung ương: Phân bổ 10.751.000 triệu đồng, giải ngân 10.221.887, đạt 95,08% kế hoạch, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương trong nước: Phân bổ 9.434.215 triệu đồng, giải ngân 9.433.324, đạt 99,99% kế hoạch, trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu: Phân bổ 7.448.665 triệu đồng, giải ngân 7.448.306, đạt 100% kế hoạch.

+ Kinh phí trung ương khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2021: Phân bổ 150.000 triệu đồng, giải ngân 149.467 triệu đồng, đạt 99,64% kế hoạch.

+ Vốn tăng thu NSTW năm 2022: Phân bổ 500.000 triệu đồng, giải ngân 500.000 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: Phân bổ 353.000 triệu đồng, giải ngân 353.000 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Các chương trình mục tiêu quốc gia: Phân bổ 982.550 triệu đồng, giải ngân 982.550 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Vốn ODA: Phân bổ 1.316.785 triệu đồng, giải ngân 788.563 triệu đồng, đạt 59,89% kế hoạch.

b) Vốn ngân sách địa phương: Phân bổ 24.348.004 triệu đồng, giải ngân 24.235.081 triệu đồng, đạt 99,54% kế hoạch, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: Phân bổ 21.083.547 triệu đồng, giải ngân 20.976.889 triệu đồng, đạt 99,49% kế hoạch.

+ Vốn đầu tư tập trung: Phân bổ 2.321.022 triệu đồng, giải ngân 2.273.724 triệu đồng, đạt 97,96% kế hoạch.

+ Vốn xổ số kiến thiết: Phân bổ 567.602 triệu đồng, giải ngân 561.864 triệu đồng, đạt 98,99% kế hoạch.

+ Vốn cấp quyền sử dụng đất: Phân bổ 17.668.560 triệu đồng, giải ngân 17.617.180 triệu đồng, đạt 99,71% kế hoạch.

+ Bội chi ngân sách: Phân bổ 526.363 triệu đồng, giải ngân 524.121 triệu đồng, đạt 99,57% kế hoạch.

- Nguồn tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước: Phân bổ 104.075 triệu đồng, giải ngân 104.040 triệu đồng, đạt 99,97% kế hoạch.

- Nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh: Phân bổ 285.699 triệu đồng, giải ngân 285.553 triệu đồng, đạt 99,95% kế hoạch.

- Tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Phân bổ 2.248.554 triệu đồng, giải ngân 2.242.548 triệu đồng, đạt 99,73% kế hoạch.

- Nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh: Phân bổ 354.138 triệu đồng, giải ngân 354.093 triệu đồng, đạt 99,99% kế hoạch.

- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh: Phân bổ 271.991 triệu đồng, giải ngân 271.958 triệu đồng, đạt 99,99% kế hoạch.

(Chi tiết phụ lục A01, A02, A03, A04 kèm theo).

2.3. Tình hình thanh toán nợ đọng XDCB và thu hồi ứng trước vốn NSTW:

- Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bình Định bố trí 2.010.719 triệu đồng để thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương. Từ năm 2021 đến năm 2024 đã thực hiện thu hồi trước 1.970.715 triệu đồng¹. Còn lại 40.002 triệu đồng dự kiến sẽ thực hiện thu hồi ứng trong năm 2025 để thu hồi toàn bộ vốn ứng trước NSTW còn lại của tỉnh.

- Đối với việc bố trí vốn NSTW trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thanh toán nợ đọng XDCB: trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh

¹ Năm 2021: 957.976 triệu đồng; năm 2022: 654.747 triệu đồng; năm 2023: 357.992 triệu đồng.

Bình Định không được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn NSTW để thanh toán nợ đọng XDCB.

2.4. Tình hình thực hiện dự án đường ven biển, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững:

Trong quyết định giao kế hoạch vốn NSTW của tỉnh Bình Định có giao vốn cho 01 dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững là dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân. Dự án có tổng mức đầu tư là 2.674.650 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương 1.800.000 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh 874.650 triệu đồng. Tình hình triển khai thực hiện dự án này trong 6 tháng đầu năm như sau:

a) Về thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án.

b) Về triển khai thực hiện các khu tái định cư, khu cải táng mồ mã và di dời hạ tầng kỹ thuật:

- Về công tác xây dựng khu tái định cư: Đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư tại các xã Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Thuận để phục vụ tái định cư cho dự án và hoàn trả quỹ đất tái định cư cho địa phương: Đến nay đã thi công hoàn thành 02 khu tái định cư xã Phước Thắng, Phước Hòa. Đối với khu tái định cư xã Phước Thuận, hiện nay nhà thầu đã thi công cơ bản hoàn thành hạng mục với giá trị thực hiện được 11,100 tỷ đồng /13,345 tỷ đồng, đạt 83,18%.

- Về công tác xây dựng khu cải táng mồ mã: Xây dựng 02 khu cải táng mồ mã tại các xã Phước Sơn, xã Phước Thuận.

+ Đối với Khu cải táng xã Phước Sơn: Đã cơ bản hoàn thiện công tác di dời các mộ vào khu cải táng (đã bàn giao 06 khu, cải táng được 390mộ/ tổng sức chứa 400 mộ).

+ Đối với Khu cải táng xã Phước Thuận: Hiện nay, nhà thầu đang triển khai thi công xây dựng hệ thống thoát nước B1500 và cống hộp; đúc tấm lát gia cố mái taluy, lắp đặt tấm lát gia cố mái.

- Về công tác di dời hạ tầng kỹ thuật (điện, nước):

+ Di dời điện: Đã thực hiện di dời được 8/9 vị trí đường dây 22kV, 9/10 vị trí đường dây hạ thế (0,4kV, 0,2 kV). Vị trí còn lại đã lắp móng, dựng cột và chờ lịch cắt điện để tiến hành sang dây.

+ Di dời đường ống nước sạch: Đã thực hiện việc di dời tạm để nhà thầu có mặt bằng triển khai thi công. Sau khi hoàn thành công tác xử lý nền đất yếu sẽ tiến hành di dời chính thức.

c) Tình hình thi công xây lắp

Dự án chia thành 02 gói thầu xây lắp. Hiện nay nhà thầu đã hoàn thành đắp đường công vụ dọc tuyến, cơ bản thi công xong đắp cát nền đường, đã thi công xong công tác cắm bậc thềm, đắp đất nền đường K95 và đắp bù lún được 11,5km/12km. Các vị trí cầu (9 cầu) đang triển khai thi công cọc khoan nhồi, bê thân trụ, đúc dầm cầu; các cống thoát nước đang đúc các cấu kiện, cọc bê tông cốt thép... Giá trị xây lắp thực hiện đến nay: 1.237,68/2.035,5 tỷ đồng, đạt khoảng 60,88%.

2.5. Đối với 3 Chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Công tác quản lý, điều hành:

Để cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh về tổ chức triển khai thực hiện và quản lý các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh, UBND tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025; ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo và thành lập các Tổ giúp việc của Ban Chỉ đạo chương trình MTQG tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025.

Trên cơ sở các quy định về cơ chế quản lý, tổ chức, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của bộ, ngành trung ương, đến nay UBND tỉnh đã ban hành cơ bản đầy đủ các văn bản pháp lý để chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt đã ban hành các quy định về:

- Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện từng Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

- Quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh;

- Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

- Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất;

- Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền);

- Ban hành Danh mục loại dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh;

- Quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù;

- Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù;

- Quy định thí điểm phân cấp cho huyện An Lão trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025.

b) Tình hình thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn:

- Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia là 1.268.361 triệu đồng, cụ thể:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 462.105 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 348.396 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 457.860 triệu đồng.

- Trong 4 năm 2021-2024 đã phân bổ 982.550 triệu đồng, dự kiến thực hiện và giải ngân đến hết năm 2024 là 982.550 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch; cụ thể theo từng năm:

+ Năm 2022: Phân bổ 305.055 triệu đồng, giải ngân 169.185 triệu đồng, đạt 55,46% kế hoạch, trong đó:

. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân bổ 84.116 triệu đồng, giải ngân 33.724 triệu đồng, đạt 40,09% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Phân bổ 84.449 triệu đồng, giải ngân 23.240 triệu đồng, đạt 27,52% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phân bổ 136.490 triệu đồng, giải ngân 112.221 triệu đồng, đạt 82,22% kế hoạch.

+ Năm 2022 kéo dài sang năm 2023: Phân bổ 135.870 triệu đồng, giải ngân 135.059 triệu đồng, đạt 99,4% kế hoạch, trong đó:

. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân bổ 50.392 triệu đồng, giải ngân 49.879 triệu đồng, đạt 98,98% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Phân bổ 61.209 triệu đồng, giải ngân 61.064 triệu đồng, đạt 99,76% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phân bổ 24.269 triệu đồng, giải ngân 24.115 triệu đồng, đạt 99,37% kế hoạch.

+ Năm 2023: Phân bổ 337.168 triệu đồng, giải ngân 286.479 triệu đồng, đạt 84,97% kế hoạch, trong đó:

. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân bổ 112.694 triệu đồng, giải ngân 102.882 triệu đồng, đạt 91,29% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Phân bổ 118.844 triệu đồng, giải ngân 79.037 triệu đồng, đạt 66,5% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phân bổ 105.630 triệu đồng, giải ngân 104.559 triệu đồng, đạt 98,99% kế hoạch.

+ Năm 2023 kéo dài sang năm 2024: Phân bổ 51.501 triệu đồng, dự kiến giải ngân 51.501 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch, trong đó:

. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân bổ 10.325 triệu đồng, dự kiến giải ngân 10.325 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Phân bổ 39.952 triệu đồng, dự kiến giải ngân 39.952 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phân bổ 1.225 triệu đồng, dự kiến giải ngân 1.225 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Năm 2024: Phân bổ 340.327 triệu đồng, dự kiến giải ngân 340.327 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch, trong đó:

. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân bổ 134.874 triệu đồng, dự kiến giải ngân 134.874 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Phân bổ 97.613 triệu đồng, dự kiến giải ngân 97.613 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phân bổ 107.840 triệu đồng, dự kiến giải ngân 107.840 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

2.6. Khó khăn, vướng mắc:

- Việc triển khai một số quy định của Luật đầu tư công còn nhiều bất cập, vướng mắc. Cụ thể, quy định tại khoản 2 Điều 52 "*Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B*

không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương” và quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện nhưng không quá 31/12 năm” là chưa phù hợp. Vì phần kế hoạch vốn thuộc ngân sách cấp huyện, cấp xã muốn kéo dài, điều chỉnh phải trình lên HĐND tỉnh quyết định, nội dung trình này mất nhiều thời gian, không linh hoạt trong công tác điều hòa kế hoạch đầu tư công của cấp huyện, xã dẫn đến bị động, chậm trễ trong giải ngân đầu tư công.

- Việc sử dụng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ triển khai thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án còn vướng mắc. Cụ thể theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 32 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh”. Trong khi đó, trong thời gian đầu triển khai thực hiện các dự án, nhiệm vụ chi phần lớn là để giải phóng mặt bằng dự án nhưng lại không được sử dụng vốn ngân sách trung ương để triển khai dẫn đến khó khăn trong công tác bố trí, điều hòa kế hoạch vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI:

Trên cơ sở nguyên tắc phân bổ vốn cho các dự án thuộc Chương trình tại Văn bản số 725/BKHĐT-TH ngày 30/01/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022 và Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Định được giao 353 tỷ đồng để triển khai thực hiện 04 dự án. Tỉnh Bình Định đã triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư, phê duyệt các dự án theo đúng quy định, cụ thể như sau:

1. Về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Định được giao 187 tỷ đồng thực hiện 03 dự án phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai. Tỉnh Bình Định đã triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư, phê duyệt dự án theo quy định, cụ thể:

- Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hố Chuối, Hóc Cau, Bè Né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài): Quyết định phê duyệt dự án số 2189/QĐ-UBND ngày 13/7/2022.

- Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn): Quyết định phê duyệt dự án số 2090/QĐ-UBND ngày 13/7/2022.

- Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (Hóc Mần, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay): Quyết định phê duyệt dự án số 2091/QĐ-UBND ngày 13/7/2022.

Đến nay các dự án đã triển khai hoàn thành và giải ngân 187/187 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn đã bố trí.

2. Về y tế:

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Định được giao 166 tỷ đồng thực hiện 01 dự án (Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định). Tỉnh Bình Định đã triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án theo quy định, trình HĐND tỉnh phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 và Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; phê duyệt dự án tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 22/02/2023. Trong năm 2023, dự án đã triển khai thực hiện và giải ngân 166/166 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương bố trí cho dự án, đạt 100% kế hoạch vốn.

Trong năm 2024, dự án được tiếp tục bố trí vốn ngân sách địa phương để triển khai thực hiện dự án, đến nay dự án đã giải ngân 60/92,012 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 65,2% kế hoạch. Tiến độ cụ thể thực hiện các công trình thuộc dự án như sau:

- Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn: Đã thi công cơ bản hoàn thiện các hạng mục: Khu khám và điều trị 6 tầng, Khoa Kiểm soát bệnh tật 3 tầng, Khoa Truyền nhiễm 2 tầng, Khoa dược - Trang thiết bị y tế, Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, Nhà tang lễ, Nhà bảo vệ. Các hạng mục phụ trợ: Tường rào, sân vườn, hệ thống giao thông nội bộ, hành lang cầu nối, Nhà khí y tế đang tiếp tục triển khai theo tiến độ, dự kiến hoàn thành các hạng mục trong tháng 9/2024.

- Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân: Hạng mục Khoa Kiểm soát bệnh tật 4 tầng đã thi công hoàn thiện, đang triển khai hoàn thiện chiếu sáng sân vườn, hạ tầng ngoài nhà, dự kiến hoàn thành các hạng mục trong tháng 9/2024. Đối với các hạng mục cải tạo sửa chữa thuộc Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân hiện trạng: Đã thi công hoàn thiện Khoa Y học cổ truyền; Khoa Nội. Hạng mục cải tạo Khoa Khám bệnh - hành chính và Khoa Ngoại tiếp tục triển khai theo tiến độ, dự kiến hoàn thành các hạng mục trong tháng 9/2024.

- Trung tâm Y tế huyện Phù Cát: Đã thi công hoàn thành các hạng mục: Khoa Kiểm soát bệnh tật (03 tầng); Nhà làm việc Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (02 tầng), Khoa Ngoại - CSSKSS (04 tầng), Bể nước ngầm; Cải tạo Khoa Xét nghiệm, Cải tạo Khoa Nội trung cao, Nhà xe bệnh nhân. Các hạng mục cải tạo, sửa chữa Khoa Y học cổ truyền, Khoa Khám bệnh - hành chính, tường rào cổng ngõ, sân vườn tiếp tục triển khai theo tiến độ, dự kiến hoàn thành các hạng mục trong tháng 9/2024.

- Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước: Các hạng mục: Khu Khám - Xét nghiệm - Phẫu thuật - Điều trị - Hành chính (07 tầng), Khoa Kiểm soát bệnh tật (03 tầng), Bể nước ngầm, tường rào cổng ngõ, bê tông sân vườn đã thi công cơ bản hoàn thành. Hiện đang triển khai một số công việc điều chỉnh, bổ sung, lắp đặt hoàn thiện các thiết bị PCCC ngoài nhà, dự kiến hoàn thành các hạng mục trong tháng 9/2024.

- Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn: Đã thi công hoàn thành các hạng mục: Xây mới Nhà điều trị khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc (02 tầng); Xây mới Khoa Nội (04 tầng); Xây mới Bể nước ngầm; Nhà xe ô tô công vụ; Hành lang cầu nối; Cải tạo Nhà điều trị khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc thành Khoa Liên chuyên khoa. Các hạng mục cải tạo, sửa chữa: Nhà khám - Hành chính; Cải tạo Khoa Nội thành Khoa Truyền nhiễm, Cải tạo Khoa Chẩn đoán hình ảnh tiếp tục triển khai theo tiến độ, dự kiến hoàn thành các hạng mục trong tháng 10/2024.

III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030:

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và nhu cầu triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2026-2030, sau khi lấy ý kiến của HĐND tỉnh tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 là 76.699.824 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách trung ương: 23.710.885 triệu đồng, phân bổ như sau:

1.1. Vốn ngân sách trung ương trong nước: 22.341.011 triệu đồng, cụ thể:

a) Vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 16.355.000 triệu đồng bố trí cho 22 dự án, trong đó:

+ Dự án chuyển tiếp: 60.000 triệu đồng cho 01 dự án thuộc lĩnh vực văn hóa.

+ Dự án khởi công mới: 16.295.000 triệu đồng cho 22 dự án, cụ thể:

+ Giáo dục và Đào tạo: 70.000 triệu đồng cho 01 dự án.

+ Giao thông vận tải: 13.070.000 triệu đồng cho 10 dự án.

+ Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện: 900.000 triệu đồng cho 01 dự án.

+ Lao động - Thương binh và Xã hội: 280.000 triệu đồng cho 02 dự án.

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn: 1.010.000 triệu đồng cho 4 dự án.

+ Văn hóa, thể thao: 490.000 triệu đồng cho 01 dự án.

+ Y tế: 475.000 triệu đồng cho 2 dự án.

b) **Vốn các Chương trình MTQG:** 5.986.011 triệu đồng, bao gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 743.989 triệu đồng (tăng 1,61 lần so với giai đoạn 2021 - 2025).

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 560.918 triệu đồng (tăng 1,61 lần so với giai đoạn 2021 - 2025).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 737.155 triệu đồng. (tăng 1,61 lần so với giai đoạn 2021 - 2025)

- Chương trình mục tiêu quốc gia chấn hưng, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045: 3.943.950 triệu đồng.

1.2. Vốn nước ngoài (ODA): 1.369.874 triệu đồng, trong đó:

- Dự án chuyên tiếp: 802.374 triệu đồng cho 3 dự án, cụ thể:

+ Giao thông vận tải: 772.497 triệu đồng cho 2 dự án.

+ Hạ tầng kỹ thuật: 29.877 triệu đồng cho 1 dự án.

- Dự án khởi công mới: 567.500 triệu đồng cho 01 dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

2. Vốn ngân sách địa phương: 52.988.939 triệu đồng, phân bổ như sau:

a) **Vốn đầu tư trong cân đối:** 52.528.939 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư tập trung: 5.062.384 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 45.000.000 triệu đồng

- Vốn Xổ số kiến thiết: 1.141.700 triệu đồng.

- Bội chi ngân sách: 1.324.855 triệu đồng.

b) Nguồn tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước: 170.000 triệu đồng.

c) Nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh: 290.000 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục B01, B02, B03, B04, B05, B06, B07 kèm theo).

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./. *d*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT, Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K17. *man*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tụ Công Hoàng
Nguyễn Tụ Công Hoàng

Biểu A02
DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC
 (Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã giao		KH vốn đã giao năm 2021		Giải ngân kế hoạch năm 2021		KH vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2022		KH vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023		KH vốn năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		Dự kiến giải ngân kế hoạch năm 2024		Dự kiến Kế hoạch năm 2025		Ghi chú				
		Số quyết định ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW					
1	TỔNG SỐ				8.943.916	2.010.719	1.696.891	957.976	1.696.428	957.976	463	0	430	0	3.433.914	654.747	3.402.987	654.643	30.824	0	30.291	0	1.719.600	357.992	1.719.379	357.992	1.248.260	0	1.248.260	0	776.189	40.002					
A	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CƠ MỨC TIỂU				7.993.916	2.010.719	1.696.891	957.976	1.696.428	957.976	463	0	430	0	3.283.914	654.747	3.275.446	654.643	8.365	0	8.365	0	1.719.600	357.992	1.719.379	357.992	748.260	0	748.260	0	476.189	40.002					
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	35.000	0	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025				50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	35.000	0	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025				50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	35.000	0	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
(1)	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	51/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 3952/QĐD-UBND; 28/11/2022	68.000	50.000	50.000									15.000		15.000						35.000		35.000													
II	Khoa học, công nghệ				105.262	0	12.200	0	12.040	0	160	0	160	0	64.800	0	61.215	0	3.585	0	3.585	0	28.200	0	27.979	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025				105.262	0	12.200	0	12.040	0	160	0	160	0	64.800	0	61.215	0	3.585	0	3.585	0	28.200	0	27.979	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025				105.262	0	12.200	0	12.040	0	160	0	160	0	64.800	0	61.215	0	3.585	0	3.585	0	28.200	0	27.979	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(1)	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	3652a/QĐ-UBND, 30/10/2014	171.102	160.000	30.262			12.000		11.885		115		115		18.261		18.261																			
(2)	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	231/QĐ-UBND, 06/7/2016	115.611	95.000	75.000			200		155		45		45		46.539		42.954		3.585		3.585		28.200		27.979											
III	Y tế, dân số và gia đình				70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.328	0	828	0	500	0	500	0	50.000	0	50.000	0	18.672	0	18.672	0	0	0	0	0			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025				70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.328	0	828	0	500	0	500	0	50.000	0	50.000	0	18.672	0	18.672	0	0	0	0	0			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025				70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.328	0	828	0	500	0	500	0	50.000	0	50.000	0	18.672	0	18.672	0	0	0	0	0			
(1)	Bệnh viện đa khoa Khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	52/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 1536/QĐ-UBND; 12/5/2023	130.615	70.000	70.000									1.328		828		500		500		50.000		50.000		18.672		18.672									
IV	Văn hóa				70.389	389	0	0	0	0	0	0	0	0	389	389	389	389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025				389	389	0	0	0	0	0	0	0	0	389	389	389	389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				389	389	0	0	0	0	0	0	0	0	389	389	389	389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
(1)	Tháp Cảnh Tiên	2277/QĐ-CTUBND ngày 08/9/2009	8.840	940	389	389							389	389	389	389																					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025				70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0			

STT	Đanh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã giao		KH vốn đã giao năm 2021		Giải ngân kế hoạch năm 2021		KH vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2022		KH vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023		KH vốn năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		Dự kiến giải ngân kế hoạch năm 2024		Dự kiến Kế hoạch năm 2025		Ghi chú				
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33					
(1)	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chàm Dương Long	64/NQ-HĐND; 10/12/2022	93.996	70.000	70.000																												10.000				
V	Môi trường				49.998	49.998	0	0	0	0	0	0	0	0	49.997	49.997	49.997	49.997	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025				49.998	49.998	0	0	0	0	0	0	0	0	49.997	49.997	49.997	49.997	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				49.998	49.998	0	0	0	0	0	0	0	0	49.997	49.997	49.997	49.997	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(1)	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	310/QĐ-CTUBND ngày 05/02/2010 và 1137/QĐ-CTUBND ngày 28/5/2010	1.417.100	30.000	27.173	27.173								27.172	27.172	27.172	27.172																				
(2)	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)	439/QĐ-CTUBND ngày 03/3/2010	312.600	25.000	2.689	2.689								2.688	2.688	2.688	2.688																				
(3)	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT	2134/QĐ-CTUBND ngày 27/8/2009	174.400	25.000	20.136	20.136								20.136	20.136	20.136	20.136																				
VI	Tài nguyên				10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025				10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(1)	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)	236/QĐ-UBND ngày 05/2/2008	251.600	28.443	10.000	10.000								10.000	10.000	10.000	10.000																				
VII	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1.008.149	218.149	179.800	0	179.766	0	34	0	0	0	541.901	218.147	541.797	218.043	0	0	0	0	277.050	0	277.050	0	19.828	0	19.828	0	3.502	2					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025				223.149	218.149	3.932	0	3.898	0	34	0	0	0	218.147	218.147	218.043	218.043	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2			
-	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				218.149	218.149	0	0	0	0	0	0	0	0	218.147	218.147	218.043	218.043	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2				
(1)	CTMT QG giảm nghèo bền vững	Quyết định 844/QĐ-CTUBND ngày 24/12/2007	50.000	41.781	41.781	41.781								41.780	41.780	41.676	41.676																	1	1		
(2)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng	2871/QĐ-CTUBND; 17/01/2009	25.266	25.266	12.000	12.000								12.000	12.000	12.000	12.000																				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã giao		KH vốn đã giao năm 2021		Giải ngân kế hoạch năm 2021		KH vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2022		KH vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023		KH vốn năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		Dự kiến giải ngân kế hoạch năm 2024		Dự kiến Kế hoạch năm 2025		Ghi chú				
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW					
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33				
(3)	Sửa chữa nâng cấp hồ, Hóc Xeo	906/QĐ-CTUBND; 29/4/2010	21.414	21.414	11.895	11.895			-						11.895	11.895	11.895	11.895																			
(4)	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ	Quyết định 516/QĐ-UBND ngày 15/4/2010	22.000	22.000	2.746	2.746			-						2.746	2.746	2.746	2.746																			
(5)	Đề Xã Mão huyện Phú Cát	2095/QĐ-CTUBND; ngày 17/9/2011	30.000	29.000	29.000	29.000			-						28.999	28.999	28.999	28.999													1	1					
(6)	Đề sông Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp	1200/QĐ-CTUBND, 31/5/2012	50.000	30.000	30.000	30.000			-						30.000	30.000	30.000	30.000																			
(7)	Nâng cao năng lực PCCC tỉnh Bình Định	3084/QĐ-UBND ngày 21/10/2013	3.000	3.000	2.997	2.997			-						2.997	2.997	2.997	2.997																			
(8)	Kế chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương và Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	2810/QĐ-CTUBND 12/12/2012	67.000	60.300	5.000	5.000			-						5.000	5.000	5.000	5.000																			
(9)	Khu TDC vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn 1)	2519/QĐ-UBND 04/8/2014	64.846	14.500	2.000	2.000			-						2.000	2.000	2.000	2.000																			
(10)	Khu TDC dân ra khỏi vùng thiên tai Gò núi mọt, xã Tân An, huyện An Lão	3625a/QĐ-UBND 30/10/2014	39.644	14.500	5.000	5.000			-						5.000	5.000	5.000	5.000																			
(11)	Khu TDC dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An	3167/QĐ-UBND 30/10/2013	21.000	21.000	4.000	4.000			-						4.000	4.000	4.000	4.000																			
(12)	Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hào, huyện Hoài Nhơn	3845/QĐ-UBND 28/10/2016	15.000	15.000	14.986	14.986			-						14.986	14.986	14.986	14.986																			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã giao		KH vốn đã giao năm 2021		Giải ngân kế hoạch năm 2021		KH vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2022		KH vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023		KH vốn năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		Dự kiến giải ngân kế hoạch năm 2024		Dự kiến Kế hoạch năm 2025		Ghi chú			
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33				
(13)	Đập An Thuận	3618/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	45.463	45.000	39.998	39.998			-					39.998	39.998	39.998	39.998																			
(14)	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)	411/QĐ-BNN-BNN-KH ngày 05/3/2012; 1854/QĐ-BNN-KH ngày 13/8/2013	164.339	12.791	12.791	12.791			-					12.791	12.791	12.791	12.791																			
(15)	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GD 2	258a/QĐ-SKHDT 19/1/2010	15.000	15.000	3.954	3.954			-					3.954	3.954	3.954	3.954																			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025				5.000	0	3.932	0	3.898	0	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(1)	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thanh; Văn Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; ngập mặn	2489;2490;2491;2492;2493;2494;2495;2496;2497-2498-01/1/2011; 2790-9/1/2012	251.478	99.203	5.000		3.932		3.898		34																									
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025				785.000	0	175.868	0	175.868	0	0	0	0	0	323.754	0	323.754	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025				785.000	0	175.868	0	175.868	0	0	0	0	0	323.754	0	323.754	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(1)	Dự án Đập dâng Phù Phong, Tây Sơn, Bình Định	5433/QĐ-UBND; 31/12/2020 1348/QĐ-UBND; 14/4/2021 4370/QĐ-UBND; 01/1/2021 3954/QĐ-UBND; 28/1/2022	754.040	550.000	550.000		174.800		174.800						210.000		210.000						163.200		163.200											
(2)	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	1077/QĐ-UBND; 04/04/2022	220.000	170.000	155.000				-					48.672		48.672						100.000		100.000			17.828		17.828					3.500		
(3)	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	3547/QĐ-UBND; 26/8/2021	113.000	80.000	80.000		1.068		1.068					65.082		65.082						13.850		13.850												
VIII	Khu công nghiệp và khu kinh tế				96.983	60.000	36.983	0	36.983	0	0	0	0	0	32.500	32.500	32.500	32.500	0	0	0	0	27.500	27.500	27.500	27.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025				96.983	60.000	36.983	0	36.983	0	0	0	0	0	32.500	32.500	32.500	32.500	0	0	0	0	27.500	27.500	27.500	27.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến 31/12/2020				96.983	60.000	36.983	0	36.983	0	0	0	0	0	32.500	32.500	32.500	32.500	0	0	0	0	27.500	27.500	27.500	27.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã giao		KH vốn đã giao năm 2021		Giải ngân kế hoạch năm 2021		KH vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2022		KH vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023		KH vốn năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		Dự kiến giải ngân kế hoạch năm 2024		Dự kiến Kế hoạch năm 2025		Ghi chú				
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW					
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33				
(1)	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hốp phần 1	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	474.904	384.904	36.983		36.983		36.983																												
(2)	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	108/QĐ-BQL ngày 24/01/2011	444.700	55.000	55.000	55.000			-						27.500	27.500	27.500	27.500					27.500	27.500	27.500	27.500											
(3)	Đền bù GPMB Khu kinh tế Nhơn Hội	3083/QĐ-CTUBND 30/12/2011	5.000	5.000	5.000	5.000			-						5.000	5.000	5.000	5.000																			
IX	Giao thông				6.533.135	1.672.183	1.467.908	957.976	1.467.638	957.976	270	0	270	0	2.568.000	343.715	2.563.720	343.715	4.280	0	4.280	0	1.301.850	330.492	1.301.850	330.492	709.760	0	709.760	0	462.687	40.000					
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025</i>				<i>2.213.135</i>	<i>1.672.183</i>	<i>1.462.388</i>	<i>957.976</i>	<i>1.462.118</i>	<i>957.976</i>	<i>270</i>	<i>0</i>	<i>270</i>	<i>0</i>	<i>357.325</i>	<i>343.715</i>	<i>357.325</i>	<i>343.715</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>330.492</i>	<i>330.492</i>	<i>330.492</i>	<i>330.492</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>					
<i>-</i>	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến 31/12/2020</i>				<i>2.020.135</i>	<i>1.672.183</i>	<i>1.269.388</i>	<i>957.976</i>	<i>1.269.118</i>	<i>957.976</i>	<i>270</i>	<i>0</i>	<i>270</i>	<i>0</i>	<i>357.325</i>	<i>343.715</i>	<i>357.325</i>	<i>343.715</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>330.492</i>	<i>330.492</i>	<i>330.492</i>	<i>330.492</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>					
(1)	Đường TT xã Mỹ An - Mỹ Thành	1169/QĐ-CTUBND ngày 03/6/2010	32.822	10.000	536	536			-						536	536	536	536																			
(2)	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong Ân Tường Đông	2301/QĐ-CTUBND ngày 09/9/2009	10.505	3.000	3.000	3.000			-						3.000	3.000	3.000	3.000																			
(3)	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cầu Quy Nhơn đến nút giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng	90/QĐ-UBND ngày 08/01/2020; 5054/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	4.410.816	3.087.571	338.472		301.932		301.932						13.610		13.610																				
(4)	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 - Km 137+580)	3648/QĐ-UBND, 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND, 30/12/2015; 711/QĐ-UBND, 10/03/2016	613.000	430.833	9.480		9.480		9.210		270		270																								
(5)	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	1179/QĐ-UB 21/3/2003; 402/QĐ-CTUBND 24/02/2006	856.232	337.000	124.476	124.476			-						62.238	62.238	62.238	62.238					62.238	62.238	62.238	62.238											
(6)	Cầu Phong Thanh	1120/QĐ-CTUBND ngày 22/5/2008	18.285	15.000	9.686	9.686			-						9.686	9.686	9.686	9.686																			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã giao		KH vốn đã giao năm 2021		Giải ngân kế hoạch năm 2021		KH vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2022		KH vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023		KH vốn năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		Dự kiến giải ngân kế hoạch năm 2024		Dự kiến Kế hoạch năm 2025		Ghi chú					
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW						
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33					
(7)	Đường ven biển Nhơn Hội - Tam Quan - Hoài Nhơn	995/QĐ-CTUBND 09/5/2008; 2380/QĐ-CTUBND 03/11/2008; 2466/QĐ-CTUBND 11/11/2008	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500																												
(8)	Tuyến đường quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	1373/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	4.410.000	3.087.000	1.360.984	1.360.984	824.476	824.476	824.476	824.476					268.254	268.254	268.254	268.254					268.254	268.254	268.254	268.254												
(9)	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	2700/QĐ-CTUBND ngày 19/11/2010	13.297	6.000	6.000	6.000																									6.000	6.000						
(10)	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến xã Nhơn Lý (KKT Nhơn Hội)	761/QĐ-CTUBND ngày 19/5/2010	82.465	22.000	22.000	22.000																										22.000	22.000					
(11)	Hạ tầng khu TDC Nhơn Phước (KKT Nhơn Hội)	623/QĐ-UBND ngày 9/5/2009	71.099	12.000	12.000	12.000																										12.000	12.000					
-	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>				193.000	0	193.000	0	193.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(1)	Đường ven biển (DT.639), đoạn Cát Tiến đến Dê Gi	458/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	1.261.351	207.679	33.000		33.000		33.000																													
(2)	Dự án Đầu tư nâng cấp tuyến đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định (đoạn Dê Gi - Mỹ Thành; đoạn cầu Lai Giang đến cầu Thiện Chánh)	457/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	1.047.642	476.500	160.000		160.000		160.000																													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025				4.320.000	0	5.520	0	5.520	0	0	0	0	0	2.210.675	0	2.206.395	0	4.280	0	4.280	0	971.358	0	971.358	0	709.760	0	709.760	0	422.687	0						
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>				4.320.000	0	5.520	0	5.520	0	0	0	0	0	2.210.675	0	2.206.395	0	4.280	0	4.280	0	971.358	0	971.358	0	709.760	0	709.760	0	422.687	0						
(1)	Đường ven biển DT639; Đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	2914/QĐ-UBND; 08/9/2022	1.490.101	600.000	600.000										81.029		79.690		1.339		1.339		297.129		297.129		200.000		200.000		21.842							
(2)	Đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021	2.674.648	1.800.000	1.800.000		5.520		5.520						801.263		801.263						423.500		423.500		350.000		350.000		219.717							

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã giao		KH vốn đã giao năm 2021		Giải ngân kế hoạch năm 2021		KH vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2021 kéo dài sang năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2022		Giải ngân kế hoạch năm 2022		KH vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023		KH vốn năm 2023		Giải ngân kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2024		Dự kiến giải ngân kế hoạch năm 2024		Dự kiến Kế hoạch năm 2025		Ghi chú		
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW	NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33			
(3)	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nai	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021	1.043.639	680.000	680.000									509.129		508.915			214		214		94.871		94.871		45.000		45.000		31.000				
(4)	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	3833/QĐ-UBND; 16/9/2021 2768/QĐ-UBND; 26/8/2022 3191/QĐ-UBND; 2/10/2022	786.082	400.000	400.000									400.000		400.000																			
(5)	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	4093/QĐ-UBND; 06/10/2021 3396/QĐ-UBND; 19/10/2022	818.593	400.000	400.000									296.254		293.859		2.395		2.395		88.983		88.983		14.763		14.763							
(6)	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	4825/QĐ-UBND; 03/12/2021	791.386	440.000	440.000									123.000		122.669		331		331		66.875		66.875		99.997		99.997		150.128					
B	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022				800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025				800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025				800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xây dựng Tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	3885/QĐ-UBND; 23/11/2022 4696/QĐ-UBND; 19/12/2023	1.171.000	800.000	800.000																				500.000		500.000		300.000						
C	KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ KHÁC PHỤC KHẢN CẤP HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2021				150.000									150.000		127.541		22.459		21.926															

Biểu A03
DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
 (Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH trung hạn đã giao	Kế hoạch năm 2021	Giải ngân kế hoạch năm 2021	KH vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022	Giải ngân kế hoạch năm 2021 kéo dài sang năm 2022	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân kế hoạch năm 2022	KH vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023	Dự kiến giải ngân kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023	KH vốn năm 2023	Giải ngân kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024	Giải ngân Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	NSTW															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ				353.000	-	-	-	-	-	-	-	-	349.500	349.500	3.500	3.500		
I	Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai				187.000	-	-	-	-	-	-	-	-	183.500	183.500	3.500	3.500		
a	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025</i>				187.000	-	-	-	-	-	-	-	-	183.500	183.500	3.500	3.500		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>				187.000	-	-	-	-	-	-	-	-	183.500	183.500	3.500	3.500		
(1)	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Đốc Đá, Suối Sô, Suối Chay)	2011/QĐ-UBND; 24/6/2022	78.000	70.000	70.000									66.500	66.500	3.500	3.500		
(2)	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bê né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dải)	2009/QĐ-UBND; 24/6/2022	69.000	62.000	62.000									62.000	62.000				
(3)	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đông Dụ, Hóc Nhan)	2010/QĐ-UBND; 24/6/2022	65.000	55.000	55.000									55.000	55.000				
II	Đầu tư hệ thống y tế cơ, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật, viện và bệnh viện cấp trung ương				166.000	-	-	-	-	-	-	-	-	166.000	166.000	-			
a	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025</i>				166.000	-	-	-	-	-	-	-	-	166.000	166.000	-			
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>				166.000	-	-	-	-	-	-	-	-	166.000	166.000	-			
(1)	Dự án đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định	492/QĐ-UBND; 22/02/2023	367.500	166.000	166.000									166.000	166.000				

Biểu B01
PHỤ LỤC THUYẾT MINH TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	44.113.487	76.699.824	
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	12.670.977	23.710.885	
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC	10.565.277	22.341.011	
I.1	Vốn SNTW hỗ trợ có mục tiêu	9.296.916	16.355.000	
I.2	Các Chương trình MTQG	1.268.361	5.986.011	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	462.105	743.989	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	348.396	560.918	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	457.860	737.155	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia chân hưng, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045		3.943.950	
II	VỐN ODA	2.105.700	1.369.874	
B	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.442.510	52.988.939	
	<i>Trong đó:</i>			
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSĐP	27.936.537	52.528.939	
1	Vốn đầu tư tập trung	3.141.300	5.062.384	
-	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố	866.698	1.395.384	
-	Vốn tỉnh bố trí	2.274.602	3.667.000	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	23.600.000	45.000.000	
-	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố	10.000.000	20.000.000	
-	Vốn tỉnh bố trí	13.600.000	25.000.000	
3	Vốn xổ số kiến thiết	662.737	1.141.700	
4	Bộ chỉ ngân sách	532.500	1.324.855	
II	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC	104.975	170.000	
III	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	285.699	290.000	
IV	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THOÁI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	2.489.170		
V	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB CỦA DỰ ÁN ĐƯỜNG QL 19 VÀ CÁC DỰ ÁN CỦA BAN GPMB	354.138		
VI	NGUỒN TẶNG THU TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH	271.991		

Biểu B02
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	76.699.824	
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	23.710.885	
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC	22.341.011	
I.1	Vốn SNTW hỗ trợ có mục tiêu	16.355.000	Chi tiết phụ lục 03
I.2	Các Chương trình MTQG	5.986.011	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	743.989	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	560.918	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	737.155	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia chân hưng, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	3.943.950	Chi tiết phụ lục 04
II	VỐN ODA	1.369.874	Chi tiết phụ lục 05
B	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	52.988.939	
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSĐP	52.528.939	
1	Vốn đầu tư tập trung	5.062.384	
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố</i>	<i>1.395.384</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn tỉnh bố trí</i>	<i>3.667.000</i>	
-	Vốn chuẩn bị đầu tư	176.000	
-	Thanh toán các công trình quyết toán	250.000	
-	Bố trí cho các dự án khởi công mới	3.241.000	Chi tiết phụ lục 07
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	45.000.000	

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn	Ghi chú
1	2	3	4
a	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố	20.000.000	
b	Vốn tỉnh bố trí	25.000.000	
-	Các công trình hạ tầng phát triển quỹ đất và các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh	3.000.000	
-	Trả nợ ngân sách	283.000	
-	Đổi ứng các CTMTQG	600.000	
-	Bố trí cho các dự án chuyển tiếp	4.553.068	Chi tiết phụ lục 06
-	Bố trí cho các dự án khởi công mới	16.563.932	Chi tiết phụ lục 07
3	Vốn xổ số kiến thiết	1.141.700	
-	Bố trí cho các dự án khởi công mới	1.141.700	Chi tiết phụ lục 07
4	Bội chi ngân sách	1.324.855	
II	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC	170.000	
-	Bố trí cho các dự án khởi công mới	170.000	Chi tiết phụ lục 07
III	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	290.000	
-	Bố trí cho các dự án khởi công mới	290.000	Chi tiết phụ lục 07

Biểu B03

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSTW	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
								Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ (22 dự án)					28.165.266	16.365.000			20.000	10.000	16.355.000	
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP (1 dự án)					93.996	70.000			20.000	10.000	60.000	
I	VĂN HÓA, THỂ THAO (1 dự án)					93.996	70.000			20.000	10.000	60.000	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long	Tây Sơn	Tu bổ, tôn tạo	2022-2025	64/NQ-HĐND; 10/12/2022	93.996	70.000			20.000	10.000	60.000	
B	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI (21 dự án)					28.071.270	16.295.000					16.295.000	
I	Giáo dục đào tạo (1 dự án)					100.000	70.000					70.000	
1	Trường THPT khu vực Diêm Vân	Tuy Phước	Xây dựng trường mới			100.000	70.000					70.000	
II	Giao thông vận tải (10 dự án)					23.380.270	13.070.000					13.070.000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường phía Tây tỉnh ĐT.638	Huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn và thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn	Đường cấp III đồng bằng, chiều dài tuyến khoảng 104,604 Km			10.500.000	5.500.000					5.500.000	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSTW	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
								Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW		
2	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	Phù Mỹ	Đường cấp III đồng bằng, chiều dài tuyến L=18,47km, bề rộng nền đường Bnền = 22m.			1.000.000	700.000					700.000	
3	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát	Phù Cát	Công trình cảng hàng không			3.600.000	1.500.000					1.500.000	
4	Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua cầu Thị Nại 4 và QL.19B	Tuy phước, Quy Nhơn	Xây dựng cầu dây văng (01 trụ tháp), chiều dài cầu khoảng 1,5Km; Đường cấp III đồng bằng, chiều dài khoảng 3,6Km, bề rộng nền đường Bnền = 12,0m			2.200.000	1.400.000					1.400.000	
5	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đê Gi	Phù Cát	Đường cấp III đồng bằng, chiều dài khoảng 17,3Km, bề rộng nền đường Bnền = 12,0m - 22,0m			1.450.000	1.000.000					1.000.000	
6	Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội với tuyến đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân	Quy Nhơn	Chiều dài tuyến 13,2km, chiều rộng 35m, mặt đường bê tông nhựa	2026-2029	32/NQ-HĐND; 14/7/2023	1.118.270	700.000					700.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSTW	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
								Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW		
7	Đường ven biển đoạn cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi	Hoài Nhơn	Chiều dài tuyến khoảng 3,13Km, bề rộng nền đường Bnền = 12m - 20,5m			1.100.000	630.000					630.000	
8	Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	Đường cấp III đồng bằng, chiều dài tuyến khoảng 1,27Km, bề rộng nền đường Bnền = 17,5m			860.000	600.000					600.000	
9	Tuyến đường kết nối từ khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hoà đến Khu đô thị Long Vân	Quy Nhơn	Đường cấp IV miền núi, chiều dài khoảng 10,2Km, bề rộng nền đường Bnền = 9,0m			700.000	490.000					490.000	
10	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh)	Quy Nhơn	Tổng chiều dài tuyến 24km. XD 9 cầu (trong đó có 01 cầu vượt đường sắt)		28/NQ-HĐND; 14/7/2023	852.000	550.000					550.000	
III	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (1 dự án)					1.350.000	900.000					900.000	
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	Xây dựng mới			1.350.000	900.000					900.000	
IV	Lao động - Thương binh và Xã hội (2 dự án)					400.000	280.000					280.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSTW	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
								Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW		
1	Dự án Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	Hoài Nhơn	Xây dựng mới		300.000	210.000					210.000		
2	Cơ sở Cai nghiện ma túy	Quy Nhơn	Xây mới nhà làm 01 tầng, diện tích 250m ² ; Cải tạo Nhà làm việc 02 tầng, diện tích sàn 496,8 m ² ; Xây dựng, sửa chữa 11 nhà ở và một số hạng mục phụ		100.000	70.000					70.000		
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (4 dự án)				1.461.000	1.010.000					1.010.000		
1	Nâng cấp hệ thống đê bao, đập ngăn mặn đầm Trà Ô, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	XD đê bao quanh đầm dài khoảng 8,1km; đắp đất, gia cố thân đê, mặt đê kết hợp giao thông, XD 4 trạm bơm điện tiêu úng, sửa chữa đập ngăn mặn Hòa Tân		300.000	210.000					210.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSTW	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
								Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW		
2	Đập dâng Hà Thanh 2	Vân Canh Tuy Phước	XD đập cách cầu Canh Vinh về hạ lưu 530m. Đập rộng 200m, cao trình dâng nước 11m, cao trình ngưỡng đập 7m, chiều cao dâng nước 4m		230.000	160.000					160.000		
3	Kênh tiêu thoát lũ TX5 (đoạn từ cầu Bà Di 2 đến thị trấn Tuy Phước)	Tuy Phước	XD kênh tiêu thoát lũ dài 6,7km từ cầu Bà Di 2 đến tuyến đường ĐT thuộc thị trấn Tuy Phước		670.000	460.000					460.000		
4	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2026-2030	Bình Định	Sửa chữa, nâng cấp 9 hồ chứa nước: Hóc Quăn, Hóc Mít, Cây Sung, Vạn Định, Đập Ký, Suối Tre, Hóc Xeo, Tam Sơn, Hóc Cửa		261.000	180.000					180.000		
VI	Văn hóa, thể thao (1 dự án)				700.000	490.000					490.000		
1	Bảo tàng tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	XD Bảo tàng tỉnh gồm 04 tầng nổi, tổng diện tích sàn khoảng 15,860m2	2024-2028	87/NQ-HĐND ngày 06/12/2023	700.000	490.000				490.000		
VII	Y tế (2 dự án)					680.000	475.000				475.000		
1	Dự án Nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	Quy Nhơn	Xây dựng mới 02 đơn nguyên			500.000	350.000				350.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSTW	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
								Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW		
2	Mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	Quy Nhơn	XD mới Khu điều trị bệnh nhân nội trú và khâu phẫu thuật gây mê hồi sức (06 tầng); sửa chữa, cải tạo các hạng mục Nhà khám, điều trị ngoại trú, hành chính, ...		180.000	125.000					125.000		

Biểu B04
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2021-20250	Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	1.268.361	5.986.011	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	462.105	743.989	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	348.396	560.918	
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	457.860	737.155	
D	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ CHẤN HƯNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045		3.943.950	
I	Nhóm dự án 1: Chính sách phát triển con người Việt Nam toàn diện		80.000	
1	Tăng cường khả năng tiếp cận, thụ hưởng và năng lực thực hiện trợ giúp pháp lý về văn hóa cho người dân (trong lĩnh vực sản xuất, bảo tồn, bảo hộ, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, sưu tập, bảo vệ quyền sở hữu các di sản văn hóa,...)		80.000	
II	Nhóm dự án 2: Chính sách xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh với các trọng tâm là xây dựng đời sống văn hóa; phát triển và quản lý hệ thống hạ tầng, thiết chế và không gian văn hóa đồng bộ, hiệu quả		915.950	
1	Đầu tư cơ sở vật chất tại Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định		20.000	
2	Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất tại Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Hội nghị tỉnh và Trung tâm Văn hóa -Thể thao cấp huyện		600.000	
3	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng cảnh quan tại Thư viện tỉnh và Thư viện các huyện, thị xã, thành phố		70.000	
4	Xây dựng mô hình không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách tại thư viện tỉnh		50.000	
5	Đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa các tác phẩm mỹ thuật công cộng (điêu khắc, sắp đặt, tranh) tại các địa điểm công cộng (vườn hoa, công viên, quảng trường, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, sân vận động,...)		20.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2021-20250	Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	2	3	4	5
6	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt thuộc Bảo tàng Quang Trung, huyện Tây Sơn (tu bổ, tôn tạo chính trang tường rào - cổng chính; tượng văn thần - võ tướng; mương Văn Phong; hồ cảnh phía đông; hồ cảnh phía Tây; các khu vệ sinh; sân đường nội bộ khu A, khu B).		150.000	
7	Đầu tư xây dựng cơ sở vui chơi, giải trí dành cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo		5.950	
III	Nhóm dự án 4: Chính sách bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc		2.478.000	
1	Sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị của tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa khoa học; tài liệu địa chí, tác phẩm văn hóa nghệ thuật dân gian		90.000	
2	Đầu tư các trang thiết bị phục vụ công tác truyền thông, xây dựng chương trình giáo dục trải nghiệm, trưng bày, bảo quản hiện vật cho các bảo tàng		200.000	
3	Đầu tư triển khai các dự án bảo quản, tu bổ, tôn tạo, hỗ trợ chống xuống cấp các di sản được UNESCO ghi danh, các di tích quốc gia đặc biệt, các di tích cách mạng - kháng chiến quan trọng, tiêu biểu, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, khảo cổ cấp quốc gia có giá trị đang bị xuống cấp nghiêm trọng		1.718.000	
3.1	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia mộ danh nhân Đào Tấn (Các hạng mục: tu bổ, tôn tạo mộ; đường lên mộ, sân hành lễ, bình phong, chòi nghỉ - vọng cảnh, cổng, trụ biểu, bãi đậu xe, nhà quản lý, khu dịch vụ bán hàng lưu niệm, cây xanh, điện chiếu sáng)		35.000	
3.2	Tu bổ, phục dựng, tái hiện không gian cảnh quan, trưng bày tại Di tích lịch sử Nhà tù số 09 - Đào Duy Từ, TP Quy Nhơn		15.000	
3.3	Mở rộng, nâng cấp Đền thờ nữ tướng Bùi Thị Xuân (hạng mục: Cải tạo mở rộng đền thờ để thờ trần quan diêu và bùi thị xuân, tường rào cổng ngõ, bãi đậu xe, nhà đón tiếp_ quản lý, nhà dịch vụ bán hàng lưu niệm, sân đường noi bộ, hồ cảnh, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng, nội thất thờ tự và tượng thờ ngài Trần Quang Diêu)		25.000	
3.4	Hạ tầng cảnh quan, trưng bày lưu niệm tại Khu di tích lịch sử quốc gia Huyện đường Bình Khê, Tây Sơn, Bình Định (Hạng mục: Xây dựng tượng cha con cụ Nguyễn Sinh Sắc; hạ tầng cảnh quan; trưng bày nội thất, hiện vật tại nhà lưu niệm)		50.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2021-20250	Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	2	3	4	5
3.5	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bình Lâm, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, Bình Định. Các hạng mục: Hạ tầng cảnh quan (sân đường nội bộ, cây xanh, khu vệ sinh, tường rào, cổng ngõ, chỉnh trang hồ hiện trạng, điện chiếu sáng), chỉnh trang không gian nội thất và bài trí đồ tế thờ tự bên trong tháp.		18.000	
3.6	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Dương Long, huyện Tây Sơn, Bình Định (tu bổ tháp Bắc, hạ tầng cảnh quan, sân trường nội bộ, hệ thống điện chiếu sáng, cấp và thoát nước, công trình kiến trúc phụ trợ, công trình dịch vụ, cải tạo - nâng cấp nhà trung bày, giải phóng mặt bằng)		60.000	
3.7	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Đồi, TP. Quy Nhơn (GPMB, mở rộng khuôn viên xây dựng, đầu tư cơ sở hạ tầng cảnh quan, cây xanh, chiếu sáng, cấp và thoát nước, bãi đậu xe, nhà quản lý, dịch vụ bán hàng lưu niệm, khu biểu diễn nghệ thuật)		70.000	
3.8	Tu bổ tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia tháp Phú Lộc, Thị xã An Nhơn, Bình Định (các hạng mục: Tu bổ, phục hồi di tích gốc; Đường vào di tích; bãi đậu xe; sân đón; nhà quản lý; khu dịch vụ bán hàng lưu niệm; sân, đường nội bộ)		30.000	
3.9	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Cảnh Tiên, Thị xã An Nhơn, Bình Định (các hạng mục: Khảo cổ; Chỉnh trang hạ tầng cảnh quan, sân - đường nội bộ, khu vệ sinh, nhà quản lý, tường rào - cổng ngõ, cây xanh, điện chiếu sáng, bãi đậu xe, khu dịch vụ bán hàng lưu niệm; cấp và thoát nước)		120.000	
3.10	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Thủ Thiện, Tây Sơn, Bình Định (các hạng mục: Khảo cổ học; Tu bổ, chống xuống cấp tháp; cổng - tường rào, sân đường nội bộ; nhà quản lý; khu vệ sinh; bãi đậu xe; cây xanh, điện chiếu sáng; cấp thoát nước)		35.000	
3.11	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia Thành Hoàng đế, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. (Các hạng mục: Bãi Tập trận, Bàu Bề, Bàu Vệ, Đàn Nam giao, Thành Nội, tháp Mẫn, Bờ thành ngoại)		400.000	
3.12	Đền thờ Hoàng đế Thái đức Nguyễn Nhạc (các hạng mục: Bãi đậu xe; cột cờ tổ quốc; cổng tam quan; tường rào; hồ bán nguyệt; nhà soạn lễ, dịch vụ bán hàng lưu niệm; nhà quản lý; tượng hoàng đế; nhà tả vu; nhà hữu vu; nhà tiền tế; nhà chánh điện; sân đường nội bộ, cây xanh thâm cỏ; tiểu cảnh; điện chiếu sáng; Bình Phong, trụ biểu, cấp thoát nước)		140.000	
3.13	Xây dựng Khu tưởng niệm và chỉnh trang cơ sở hạ tầng cảnh quan Di tích lịch sử Cách mạng tại Núi Bà.		30.000	
3.14	Xây dựng Trung tâm Võ thuật Cổ truyền Bình Định (các hạng mục: cổng chính, tường rào; bãi đậu xe; sân tập luyện; nhà tập luyện kết hợp biểu diễn; nhà phục hồi thể lực; khu hành chính; nhà ăn; khu ở vận động viên; đền thờ tổ; sân đường nội bộ, hạ tầng cảnh quan kiến trúc phụ trợ)		200.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2021-20250	Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	2	3	4	5
3.15	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Gộp Nước Ló xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thanh (hạng mục: Đường vào di tích, bãi đậu xe, tường rào cổng chính, nhà lưu niệm kết hợp hợp quản lý, biểu tượng, đường nội bộ, chòi nghỉ vọng cảnh, khu dịch vụ, điện chiếu sáng, cấp, thoát nước)		45.000	
3.16	Xây dựng, tu bổ di tích Nước Mặn, nơi phôi thai chữ Quốc Ngữ		65.000	
3.17	Tu bổ, tôn tạo Di tích thắng cảnh Gành Ráng. gồm các hạng mục: Tu bổ các điểm di tích và hạ tầng cảnh quan Mộ Hàn Mạc Tử, Hòn chồng, lầu Bảo Đại, bãi tắm hoàng hậu		80.000	
3.18	Tu bổ, tôn tạo Di tích Tháp Chăm Hòn Chuông (XD đường vào di tích, hạ tầng cảnh quan và tu bổ di tích)		300.000	
4	Xây dựng chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể sau khi được UNESCO ghi danh viết của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (vở thuật cổ truyền, nghệ thuật bài chòi, nón ngựa Phú Gia và các di sản tiêu biểu khác...)		30.000	
5	Nghiên cứu, triển khai các giải pháp về ứng dụng công nghệ số trong hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa vật thể và phi vật thể		350.000	
6	Nâng cao hiểu biết của người dân trong việc sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý để thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp trong việc bảo tồn, bảo quản, sưu tập các di vật, cổ vật, di sản văn hóa		90.000	
IV	Nhóm dự án 5: Chính sách thúc đẩy sự phát triển văn học, nghệ thuật		100.000	
1	Đầu tư xây mới, cải tạo các trung tâm hỗ trợ, phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại		50.000	
2	Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật của các đoàn nghệ thuật công lập		50.000	
V	Nhóm dự án 7: Chính sách đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa		370.000	
1	Đầu tư các trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số, xây dựng nền tảng bảo tàng số, xây dựng cơ sở dữ liệu cho các bảo tàng công lập		270.000	
2	Đầu tư nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong lĩnh vực văn hoá và nghệ thuật. Đầu tư xây dựng và số hoá hệ thống cơ sở dữ liệu cho lĩnh vực văn hoá		10.000	
3	Xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho lĩnh vực tu bổ, phục hồi di tích, quản lý phát huy giá trị di sản văn hoá; trong đó đào tạo, tập huấn tại những quốc gia có thế mạnh về di sản văn hoá		90.000	

Biểu B05
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN ODA GIAI ĐOẠN 2026-2030
 (Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ đầu tư điều chỉnh						Kế hoạch vốn bố trí qua các năm												Nhu cầu kế hoạch 2026-2030						Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Từ 2021-2024						Dự kiến năm 2025						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
							Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:															
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
							Tổng số	NS tỉnh	Tổng số	NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại		Tổng số	NS tỉnh	Tình bằng ngoại tệ	Tổng số	NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại	Tổng số	NS tỉnh	Tình bằng ngoại tệ	Tổng số	NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại		Tổng số	NS tỉnh	Tình bằng ngoại tệ	Tổng số		NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại		
I	TỔNG SỐ (4 dự án)					5.136.769	1.643.295	1.643.295	3.493.474	1.802.312	1.691.162	701.911	208.545	208.545	-	493.366	254.183	239.183	390.648	108.000	108.000	-	282.648	155.524	127.124	3.947.689	1.252.960	1.252.960	-	2.694.729	1.369.874	1.324.855	33	
A	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP (3 dự án)					3.666.769	1.308.295	1.308.295	2.358.474	1.234.812	1.123.662	701.911	208.545	208.545	-	493.366	254.183	239.183	390.648	108.000	108.000	-	282.648	155.524	127.124	2.477.689	917.960	917.960	-	1.559.729	802.374	757.355		
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI (2 dự án)					3.569.049	1.298.583	1.298.583	2.270.466	1.146.804	1.123.662	684.721	206.355	206.355	-	478.366	239.183	239.183	367.248	105.000	105.000	-	262.248	135.124	127.124	2.443.290	913.438	913.438	-	1.529.852	772.497	757.355		
1	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	Ban QLDA NN&PTN T	GTVT	Tỉnh Bình Định	2022-2027	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	2.660.000	1.080.000	1.080.000	1.580.000	790.000	790.000	106.562	106.562	106.562	-	-	-	-	180.000	80.000	80.000	-	100.000	50.000	50.000	2.373.438	893.438	893.438	-	1.480.000	740.000	740.000	
2	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	Ban QLDA NN&PTN T	GTVT	Tỉnh Bình Định	2021-2026	5331/QĐ-UBND, 29/12/2020 ; 2566/QĐ-UBND, 12/8/2022	909.049	218.583	218.583	690.466	356.804	333.662	578.159	99.793	99.793	-	478.366	239.183	239.183	187.248	25.000	25.000	-	162.248	85.124	77.124	69.852	20.000	20.000	-	49.852	32.497	17.355	
II	HẠ TẦNG KỸ THUẬT (1 dự án)					97.720	9.712	9.712	88.008	88.008	-	17.190	2.190	2.190	-	15.000	15.000	-	23.400	3.000	3.000	-	20.400	20.400	-	34.399	4.522	4.522	-	29.877	29.877	-		
1	Làng Hòa Bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	Sở KH&ĐT	HTKT	Tỉnh Bình Định	2022-2026	3252/QĐ-UBND, 31/8/2023; 3615/QĐ-UBND, 29/9/2023; 4915/QĐ-UBND, 28/12/2023	97.720	9.712	9.712	88.008	88.008	-	17.190	2.190	2.190	-	15.000	15.000	-	23.400	3.000	3.000	-	20.400	20.400	-	34.399	4.522	4.522	-	29.877	29.877	-	
B	DỰ ÁN KHÔI CỘNG MÔI (1 dự án)					1.470.000	335.000	335.000	1.135.000	567.500	567.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.470.000	335.000	335.000	-	1.135.000	567.500	567.500		
I	HẠ TẦNG KỸ THUẬT (1 dự án)					1.470.000	335.000	335.000	1.135.000	567.500	567.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.470.000	335.000	335.000	-	1.135.000	567.500	567.500		
1	Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Ban QLDA NN&PTN T	HTKT	Tỉnh Bình Định	2026-2029		1.470.000	335.000	335.000	1.135.000	567.500	567.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.470.000	335.000	335.000	-	1.135.000	567.500	567.500		

Biểu B06
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2026-2030
CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP
 (Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
								Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH (49 dự án)					19.414.331	10.443.024	7.618.461	3.037.801	4.026.323	2.769.339	4.553.068	
A	DỰ ÁN CẤP TỈNH (38 dự án)					17.372.567	9.458.029	7.327.724	2.772.064	3.663.412	2.414.428	4.188.721	92,00
I	Giáo dục và đào tạo (1 dự án)					346.287	346.287	185.053	185.053	6.755	6.755	154.479	
1	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Quy Nhơn	XD mới, nâng cấp cải tạo các khoa tại cơ sở 684 Hùng Vương và cơ sở thực hành số 1; mua sắm trang thiết bị	2021-2025	779/QĐ-UBND; 16/3/2023	346.287	346.287	185.053	185.053	6.755	6.755	154.479	
II	Giao thông vận tải (10 dự án)					8.979.191	4.659.191	5.279.474	1.383.680	1.706.783	1.282.577	1.992.933	
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	Tuy Phước, Phù Cát	Đường cấp III đồng bằng L=13,581km	2021-2024	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021	2.674.648	874.648	1.652.560	72.277	567.440	347.723	454.648	
2	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	Tây Sơn	Đường cấp III đồng bằng L=17,975km	2021-2024	2787/QĐ-UBND; 27/7/2023	791.386	351.386	383.865	95.512	261.135	109.488	146.386	
3	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	Đường cấp III đồng bằng L=19,2km	2021-2024	3396/QĐ-UBND; 19/10/2022	818.593	418.593	565.743	165.743	89.257	89.257	163.593	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	Đường cấp III đồng bằng L=6,478km	2021-2024	3191/QĐ-UBND; 2/10/2022	786.082	386.082	649.705	249.705	101.654	101.654	34.723	
5	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	An Nhơn, Tuy Phước	Đường cấp III đồng bằng L=9,391km	2021-2024	2270/QĐ-UBND; 22/6/2023	1.043.639	363.639	778.741	129.741	220.254	189.254	44.644	
6	Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	Hoài Nhơn	Đường cấp III đồng bằng L=9,391km	2023-2025	4085/QĐ-UBND; 06/11/2023	204.837	204.837	35.430	35.430	45.013	45.013	124.394	
7	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	Phù Cát	Đường cấp III đồng bằng L=4,5km	2022-2025	3286/QĐ-UBND; 5/9/2023	336.001	336.001	153.024	153.024	56.971	56.971	126.006	
8	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	Quy Nhơn	Đường đô thị, L=1,592km	2021-2025	4486/QĐ-UBND; 30/10/2020	519.799	519.799	332.815	332.815	79.576	79.576	107.408	
9	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	Quy Nhơn	Tuyến N5 L=295,6m mặt cắt ngang 37m; tuyến D5 L=435m, mặt cắt ngang 18m	2023-2025	4874/QĐ-UBND; 28/12/2023	79.285	79.285	15.000	15.000	5.000	5.000	59.285	
10	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	Quy Nhơn	Công trình giao thông, cấp II, L=4.297,57m	2021-2026	2914/QĐ-UBND 08/9/2022	1.724.921	1.124.921	712.590	134.432	280.484	258.642	731.847	

STT	Dan h mục dự án	Địa đi ểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (2 dự án)					394.240	394.240	264.899	264.899	58.314	58.314	71.027	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2 phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông ĐS1B, ĐS1C với chiều dài 1,473km	2022-2025	1779/QĐ-UBND; 3/6/2022	193.103	193.103	121.646	121.646	21.567	21.567	49.890	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	Quy Nhơn	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 10,37ha	2022-2025	5187/QĐ-UBND; 27/12/2021	201.137	201.137	143.253	143.253	36.747	36.747	21.137	
IV	Lao động - Thương binh và Xã hội (1 dự án)					300.000	90.000			15.000	15.000	75.000	
1	Dự án Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	Hoài Nhơn	Xây dựng mới			300.000	90.000			15.000	15.000	75.000	
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (13 dự án)					5.792.578	3.248.040	1.518.648	858.782	1.671.523	846.745	1.459.697	
1	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	Phù Cát, Phù Mỹ	Công suất 7.600m3/ngày đêm	2023-2026	Số 05/NQ-HĐND ngày 23/3/2023	208.869	202.406	3.267	3.267	48.200	48.200	150.939	
2	Kênh tưới thôn Thuận Hạnh - Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	Tây Sơn	Đầu tư xây dựng hệ thống kênh tưới dài 12.000 m	2023-2025	4479/QĐ-UBND; 28/12/2022	60.000	60.000	43.219	43.219	6.781	6.781	10.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	Bình Định	Sửa chữa, nâng cấp 12 hồ chứa nước	2022-2025	3743/QĐ-UBND; 14/11/2022	180.000	180.000	125.000	125.000	23.998	23.998	31.002	
4	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	Mở rộng và nạo vét đáy sông, xây dựng đê và kè gia cố bờ sông, kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến dài 3.130 m	2021-2025	3044/QĐ-UBND; 21/7/2021 3764/QĐ-UBND; 15/11/2022	316.500	316.500	231.921	231.921	67.525	67.525	17.054	
5	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	Xây dựng 02 cầu giao thông và các tuyến đường nối với đường Tây tinh; Nạo vét, cải tạo một phần hồ Bàu Lác và suối Trầu	2022-2025	4044/QĐ-UBND; 3/12/2022	330.000	330.000	123.400	123.400	194.400	194.400	12.200	
6	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Tuy Phước	Xây dựng tuyến kè dài 2.404m; Nạo vét thông thoáng dòng chảy của sông quanh khu vực xây dựng kè để tăng khả năng thoát lũ	2022-2025	5169/QĐ-UBND; 18/12/2020	573.031	573.031	100.433	100.433	300.570	300.570	163.001	
7	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	Vân Canh	XD 4 đập dâng	2021-2026	35/NQ-HĐND; 07/9/2022	220.000	50.000	173.970	7.470	3.500	1.370	41.160	
8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn	Tây Sơn	Công suất 5.100m ³ /ngày đêm	2023-2026	Số 04/NQ-HĐND ngày 23/3/2023	126.531	121.323	3.644	3.644	48.000	48.000	69.679	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	Công suất 7.000m3/ngày đêm	2023-2026	Số 06/NQ-HĐND ngày 23/3/2023	106.305	101.912	11.151	11.151	47.901	47.901	42.860	
10	Cải tạo, sửa chữa cảng cá Đề Gi	Phù Cát	Cải tạo, sửa chữa	2023-2024	205/QĐ-SKHĐT; 08/8/2023	4.573	4.573	731	731			3.842	
11	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	Bình Định		2021-2026	2566/QĐ-UBND, 12/8/2022	909.049	218.583	578.159	99.793	187.248	25.000	20.000	
12	Làng Hòa Bình Việt Nam- Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	Bình Định		2022-2026	4915/QĐ-UBND, 28/12/2023	97.720	9.712	17.190	2.190	23.400	3.000	4.522	
13	Vốn đối ứng Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	Bình Định		2022-2027	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	2.660.000	1.080.000	106.562	106.562	720.000	80.000	893.438	
VI	Quản lý nhà nước - Quốc phòng, An ninh (4 dự án)					238.432	238.432	78.650	78.650	33.350	33.350	126.432	
1	Doanh trại Hải đội dân quân thường trực tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2023-2025	07/NQ-HĐND.m 23/3/2023	86.500	86.500			20.000	20.000	66.500	
2	Dự án Đường hầm Sh03- BD2021	Phù Cát		2022-2027	1822/QĐ-QK 25/11/2022	42.469	42.469	10.500	10.500			31.969	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Quy Nhơn	Xây dựng mới nhà làm việc 5 tầng và hội trường (120-150 chỗ) và nhà phụ trợ.	2024-2025	1329/QĐ-UBND; 24/4/2023	94.468	94.468	68.150	68.150	6.850	6.850	19.468	
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Cục thuế tỉnh BD (cũ) thành Nhà làm việc và Khu KTX vận động viên, huấn luyện viên Trung tâm võ thuật cổ truyền, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao.	Quy Nhơn	Cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4381/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	14.995	14.995			6.500	6.500	8.495	
VII	Văn hóa, thể thao (2 dự án)					719.995	229.995			82.768	82.768	147.227	
1	Bảo tàng tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	XD Bảo tàng tỉnh gồm 04 tầng nổi, tổng diện tích sàn khoảng 15,860m2	2024-2028	87/NQ-HĐND ngày 06/12/2023	700.000	210.000			76.700	76.700	133.300	
2	Xây dựng hạ tầng cảnh quan phía sau Bảo tàng Quang Trung (phần mở rộng)	Tây Sơn	XD hạ tầng cảnh quan, kết hợp đắp đê trồng cây xanh khu đất 2,4ha	2024-2026	2344/QĐ-UBND; 01/7/2024	19.995	19.995			6.068	6.068	13.927	
VIII	Thông tin, truyền thông (1 dự án)					44.998	44.998			15.000	15.000	29.998	
1	Sửa chữa, cải tạo Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	Quy Nhơn	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	2024-2026	4380/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	44.998	44.998			15.000	15.000	29.998	
IX	Y tế (4 dự án)					556.847	206.847	1.000	1.000	73.919	73.919	131.928	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Dự án Nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	Quy Nhơn	Xây dựng mới 02 đơn nguyên	2024-2027		500.000	150.000			31.919	31.919	118.081	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục: Sửa chữa, cải tạo khoa Nội tổng hợp	Hoài Nhơn	Sửa chữa, cải tạo khoa Nội tổng hợp có quy mô nhà 02 tầng, diện tích sàn xây dựng là 1.050m2	2024-2026	2330/QĐ-UBND; 28/6/2024	5.000	5.000			2.000	2.000	3.000	
3	Dự án: Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám BVĐK tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	Cải tạo, sửa chữa	2022-2025	1994/QĐ-UBND; 4/6/2024	38.847	38.847	1.000	1.000	35.000	35.000	2.847	
4	Sửa chữa nhà điều trị Khoa Nội Tim mạch và Khoa Tim mạch can thiệp thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	Quy Nhơn	Cải tạo, sửa chữa Khoa Nội Tim mạch và Khoa Tim mạch can thiệp 04 tầng, diện tích sàn xây dựng là 2.400 m2	2024-2026	2252/QĐ-UBND; 25/06/2024	13.000	13.000			5.000	5.000	8.000	
B	DỰ ÁN CẤP HUYỆN (11 dự án)					2.041.764	984.995	290.737	265.737	362.911	354.911	364.347	
I	Giáo dục và đào tạo (2 dự án)					35.942	9.635			6.501		5.634	
1	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	XD 06 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà ăn, bếp, nhà xe	2024-2026	1271/QĐ-UBND; 12/4/2024	13.767	4.394			6.000		4.394	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Trường THCS Phước Mỹ	Quy Nhơn	Xây dựng phòng học, chức năng: Nhà 3 tầng, diện tích xây dựng 732,8m ² , tổng diện tích sàn 2.159,4m ² ; cải tạo nhà 1 tầng hiện trạng	2022-2024	682/QĐ-UBND; 8/3/2023	22.174	5.241	3.500	3.500	501	501	1.240	
II	Giao thông vận tải (6 dự án)					1.196.423	428.690	61.000	36.000	180.241	178.241	214.449	
1	Tuyến đường liên huyện thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ-Phù Cát	Xây dựng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (L=11,3Km; V=60Km/h; Bnền=9m)	2024-2026	4216/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	434.308	103.365	10.000	5.000	46.779	46.779	51.586	
2	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	Phù Cát	Đường cấp III đồng bằng L=10km	2023-2026	07/NQ-HĐND tỉnh; ngày 23/3/2023	396.000	124.000			74.832	74.832	49.168	
3	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	Tây Sơn	Cầu 15 nhịp 33m, rộng 12m	2022-2025	3074/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	180.764	111.720	50.000	30.000	4.583	4.583	77.137	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Đường vào Khu và cụm công nghiệp Tây Giang	Tây Sơn	Đường cấp III, L=2,84km	2024-2027	31/NQ-HĐND; 12/7/2024	88.401	38.311			10.000	10.000	28.311	
5	Đường vào CCN Bình Tân, xã Bình Tân	Tây Sơn	Đường cấp III, L=1km	2024-2026	2896/QĐ-UBND; 14/8/2024	22.093	4.153					4.153	
6	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	Xây dựng cầu vĩnh cửu 9 nhịp dài 33m; rộng 7,5m	2023-2025	1533/QĐ-UBND; 2/5/2024	74.857	47.141	1.000	1.000	44.047	42.047	4.094	
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (1 dự án)					39.900	22.080			20.691	20.691	1.389	
1	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân	Hoài Ân	Công suất khai thác 2.000m3/ngày, đêm	2024 - 2026	4164/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	39.900	22.080			20.691	20.691	1.389	
IV	Quản lý nhà nước - Quốc phòng, An ninh (1 dự án)					392.000	250.000	151.926	151.926	58.074	58.074	40.000	
1	Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	Quy Nhơn	Theo đề án	2023-2025	3849/QĐ-UBND; 21/11/2022	392.000	250.000	151.926	151.926	58.074	58.074	40.000	
V	Y tế (1 dự án)					377.500	274.590	74.311	74.311	97.404	97.404	102.875	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Kế hoạch vốn bố trí qua các năm				Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Từ 2021-2024		Dự kiến năm 2025			
							Vốn NST	Tổng số	Vốn NST	Tổng số	Vốn NST		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025	Bình Định	Theo đề án	2022-2025	3101/QĐ-UBND; 23/9/2022	377.500	274.590	74.311	74.311	97.404	97.404	102.875	

Biểu B07

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2026-2030
CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ (153 dự án)				45.428.717	25.891.675	21.406.632	
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG (93 dự án)				6.481.542	3.254.500	3.241.000	
A.1	DỰ ÁN CẤP TỈNH (25 dự án)				1.111.000	1.041.000	1.041.000	
I	Giao thông vận tải (5 dự án)				276.500	276.500	276.500	
1	Xây dựng đường tránh đoạn từ Km10+600 đến Km11+823 thuộc tuyến ĐT.640	Tuy Phước	Chiều dài khoảng 1,3km, cấp III		125.000	125.000	125.000	
2	Xây dựng kéo dài tuyến ĐT.637 đến giáp xã Sơn Lang, huyện K'Bang, Gia Lai	Vĩnh Thạnh	Chiều dài khoảng 9km, cấp V miền núi		70.000	70.000	70.000	
3	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội ra biển	KKT Nhơn Hội	Chiều dài tuyến 617,6m		51.000	51.000	51.000	
4	Tuyến đường nối từ đường ĐT639 ra biển (nằm giữa dự án Hồng Đức và Tân Thanh)	KKT Nhơn Hội	Chiều dài tuyến 600m		22.000	22.000	22.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng từ K0-T0	KKT Nhơn Hội	Chiều dài tuyến 1km		8.500	8.500	8.500	
II	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (4 dự án)				179.700	179.700	179.700	
1	Dự án Khu tái định cư Vĩnh Lợi	Phù Mỹ	XD hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Vĩnh Lợi khoảng 6,21ha		98.700	98.700	98.700	
2	Nâng cấp Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội lên 4.000m3/ngày đêm	KKT Nhơn Hội	Công suất 2.000m3/ngày đêm		27.000	27.000	27.000	
3	Đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải tại phân khu 3, công suất 2.000m3/ngày đêm	KKT Nhơn Hội	Công suất 2.000m3/ngày đêm		27.000	27.000	27.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải TXL 3.1B tại phân khu số 5 KĐT du lịch sinh thái Nhơn Hội, công suất 2.000m3/ngày đêm	KKT Nhơn Hội	Công suất 2.000m3/ngày đêm		27.000	27.000	27.000	
III	Khoa học công nghệ (1 dự án)				100.000	100.000	100.000	
1	Dự án trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Quy Nhơn	Đầu tư cơ sở vật chất trang bị cho Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		100.000	100.000	100.000	
IV	Lao động - Thương binh và Xã hội (4 dự án)				150.000	80.000	80.000	
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy	Quy Nhơn	Xây mới nhà làm 01 tầng, diện tích 250m2; Cải tạo Nhà làm việc 02 tầng, diện tích sàn 496,8 m2; Xây dựng, sửa chữa 11 nhà ở và một số hạng mục phụ		100.000	30.000	30.000	
2	Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ	Quy Nhơn	01 công trình đài tưởng niệm		30.000	30.000	30.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Dự án Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội Bình Định, hạng mục Xây mới nhà làm việc, nhà ở đối tượng nặng, cải tạo sửa chữa nhà ở đối tượng nam, nhà bảo vệ, tường rào, cổng ngõ và hạ tầng kỹ thuật	An Nhơn, Bình Định	Xây mới nhà làm việc khoảng 400m2 (diện tích sàn 860m2), nhà ở đối tượng khuyết tật nặng khoảng 300m2		15.000	15.000	15.000	
4	Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Quy Nhơn (hạng mục Mộ liệt sĩ và tường rào)	Quy Nhơn	Mộ liệt sĩ khoảng 800 mộ; Tường rào dài khoảng 800m		5.000	5.000	5.000	
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (8 dự án)				350.800	350.800	350.800	
1	Đầu tư, kiên cố kênh tiêu trong hệ thống công trình do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý vận hành	Bình Định			90.000	90.000	90.000	
2	Dự án Đầu tư đường cứu hộ 29 hồ chứa nước trong hệ thống công trình do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý vận hành	Bình Định	XD đường cứu hộ 29 hồ chứa nước		72.000	72.000	72.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Dự án Đầu tư bê tông hóa mặt đập 33 hồ chứa nước trong hệ thống công trình do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý vận hành	Bình Định	Bê tông hóa mặt đập 33 hồ chứa nước		51.000	51.000	51.000	
4	Đầu tư, sửa chữa các cầu qua kênh bị hư hỏng trong hệ thống công trình do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý, vận hành	Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Nhơn, Hoài Nhơn	Sửa chữa các cầu qua kênh bị hư hỏng		43.000	43.000	43.000	
5	Nâng cấp nhà máy nước Cát Khánh để cấp nước cho xã Cát Khánh, Cát Thành	Phù Cts	Nâng cấp công suất 2.400 m3/ngày đêm lên 4.500 m3/ngày đêm để cấp cho hai xã Cát Khánh và Cát Thành		37.800	37.800	37.800	
6	Nâng cấp nhà máy cấp nước Tây Giang - Tây Thuận cấp nước cho xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	Tây Sơn	Nâng cấp công suất từ 1,500m3/ngày đêm lên 2,900m3/ngày đêm		32.000	32.000	32.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Sửa chữa kênh tưới hồ Cẩn Hậu - Hệ thống Cẩn Hậu	Hoài Nhơn	Mở rộng đường ống Bắc và đường ống Nam dài 1400m, sửa chữa khắc phục các đoạn kênh và công trình trên kênh		15.000	15.000	15.000	
8	Dự án: Đầu tư công trình Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hồ Giang	Hoài Nhơn	Sửa chữa, nâng cấp		10.000	10.000	10.000	
VI	Văn hóa Thể thao (2 dự án)				28.000	28.000	28.000	
1	Cải tạo, sửa chữa Thư Viện tỉnh	Quy Nhơn	Cải tạo, sửa chữa		15.000	15.000	15.000	
2	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng Sân vận động Quy Nhơn	Quy Nhơn	Nâng cấp		13.000	13.000	13.000	
VII	Y tế (1 dự án)				26.000	26.000	26.000	
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Quy Nhơn	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng		26.000	26.000	26.000	
A.2	DỰ ÁN CẤP HUYỆN (68 dự án)				5.370.542	2.213.500	2.200.000	
I	UBND thành phố Quy Nhơn (4 dự án)				175.862	44.000	44.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (3 dự án)				88.290	22.000	22.000	
1	Tuyến thoát nước đường Võ Liễu - Ngã Ba Tây Sơn - An Dương Vương, phường Ghềnh Ráng	Quy Nhơn	tuyến thoát nước từ Ngã ba Chế Lan Viên - Võ Liễu, dọc theo đường Võ Liễu đến Tây Sơn- An Dương Vương, ra cửa xả số 2, với khẩu độ BxH= 2x(4x2,2)m		46.740	12.000	12.000	
2	Tuyến thoát nước chính Khu dân cư Bông Hồng (từ xưởng gỗ đến giao với đường Chế Lan Viên nối dài), phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	xây dựng tuyến mương hộp thay thế tuyến mương hiện trạng đường Lê Văn Tú với khẩu độ BxH= (4,6x2)m; chiều dài khoảng 450m		26.550	6.000	6.000	
3	Tách nước thải cho khu dân cư Đông Nam phường Nguyễn Văn Cừ và khu dân cư phường Quang Trung dọc từ Hẻm 231 đến hết khu đô thị Vũng Chua	Quy Nhơn	Hệ thống thu gom nước thải ống HDPE D(225-315)mm		15.000	4.000	4.000	
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (1 dự án)				87.572	22.000	22.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Kè sông Hà Thanh (đoạn Phú Xuân đến Cầu Sông Ngang) thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	xây dựng kè khoảng 2km, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng		87.572	22.000	22.000	
II	UBND thị xã An Nhơn (8 dự án)				690.000	215.000	215.000	
a	Giao thông vận tải (5 dự án)				500.000	155.000	155.000	
1	Tuyến đường trục Bắc - Nam số 2, đoạn từ ĐH.34 đến sông Đập Đá	An Nhơn	L= 1,2km		250.000	78.000	78.000	
2	Cầu vượt lũ, khu vực Cẩm Văn, thị xã An Nhơn	An Nhơn	L= 250m		150.000	47.000	47.000	
3	Tuyến Bắc Nam số 1 kết nối từ tuyến đường Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	An Nhơn	L= 4,97km; mặt đường 15m		40.000	12.000	12.000	
4	Tuyến giao thông từ đường trục Bắc - Nam số 1 kết nối QL 19B (đi Khu Công nghiệp Hòa Hội, huyện Phù Cát)	An Nhơn	L=2km, B=15m		40.000	12.000	12.000	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.39 (Nhơn Lộc - Nhơn Thọ, QL 19)	An Nhơn	L=3km		20.000	6.000	6.000	
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (1 dự án)				20.000	6.000	6.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã, phường khu Đông, An Nhơn	An Nhơn	Bổ sung nguồn nước cho hệ thống với công suất 1300m3/ngày đêm, đầu tư xây dựng mới 2 tuyến ống		20.000	6.000	6.000	
c	Văn hóa Thể thao (1 dự án)				170.000	54.000	54.000	
1	Khu Thể dục Thể thao trung tâm An Nhơn	An Nhơn	quy mô 14,7ha		85.000	27.000	27.000	
2	Quảng trường phía Đông khu liên hợp thể thao An Nhơn	An Nhơn	quy mô 7,7ha		85.000	27.000	27.000	
III	UBND thị xã Hoài Nhơn (8 dự án)				674.588	215.000	215.000	
a	Giao thông vận tải (3 dự án)				559.153	178.000	178.000	
1	Tuyến đường kết nối từ cụm công nghiệp Hoài Hương đến QL1A (Hoài Tân)	Hoài Nhơn	Tổng chiều dài khoảng 3,5Km		400.000	128.000	128.000	
2	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến Quốc lộ 1A mới (Tuyến đường Trần Phú), phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	XD tuyến đường dài 1,2km		79.851	25.000	25.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Tuyến đường Cụ T tài, xã Hoài Phú đến cụm công nghiệp Tam Quan, thị xã Hoài Nhon	Hoài Nhon	Tổng chiều dài tuyến khoảng 1,1Km		79.302	25.000	25.000	
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (5 dự án)				115.435	37.000	37.000	
1	Kè chống sạt lở sông Xương (giai đoạn 2)	Hoài Nhon	Chiều dài khoảng 4Km		36.179	11.500	11.500	
2	Kè chống sạt lở sông Xương, Phường Hoài Hảo: Đoạn từ cầu Trường Đảng (Khu phố Phụng Du 1) đến Vực ông Thắng và đoạn từ cầu Thanh Tân (Khu phố Phụng Du 2) đến nhà Vinh	Hoài Nhon	Tổng chiều dài xây dựng: L=2.400m		31.045	10.000	10.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp đập sông Nồm, xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhon	Hoài Nhon	Xây dựng hoàn chỉnh cụm công trình đầu mối đập sông Nồm. Vị trí tuyến đập dự kiến xây dựng cách đập cũ khoảng 40m về phía thượng lưu		25.000	8.000	8.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Đầu tư gia cố các tuyến sông, suối trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	đầu tư xây dựng tuyến kè với tổng chiều dài khoảng 1.300m		18.711	6.000	6.000	
5	Khắc phục cấp bách sạt lở đê chắn sóng, ngăn cát cửa biển Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	Sửa chữa, gia cố tuyến đê hiện trạng L = 800m		4.500	1.500	1.500	
IV	UBND huyện Phù Cát (6 dự án)				1.090.000	363.500	350.000	
a	Giao thông vận tải (3 dự án)				850.000	267.500	254.000	
1	Đường ven biển thị trấn Cát Tiến và mở rộng kết nối tuyến đường từ suối Ông Sung đi xuống biển	Phù Cát	Chiều dài 1300m, mặt cắt ngang 30-40m		400.000	87.500	87.500	
2	Đường Cát Trinh - Cát Nhơn	Phù Cát	Dài khoảng 9,5km, tuyến xây dựng mới kết nối hành lang công nghiệp Cát Trinh - KKT Nhơn Hội. Điểm đầu tại QL1 thuộc xã Cát Trinh, điểm cuối giao với đường trục KKT nối dài.		150.000	60.000	60.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Tuyến đường từ QL.19B đến đường vào khu du lịch suối khoáng Chánh Thắng (phân đoạn tuyến đường quy hoạch ĐT.640B)	Phù Cát	Chiều dài tuyến đường dự kiến khoảng L=13,0Km, bề rộng nền 12m		300.000	120.000	106.500	
b	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (1 dự án)				50.000	20.000	20.000	
1	Xây dựng Quảng trường khu trung tâm đô thị Cát Tiến	Phù Cát	XD diện tích theo quy hoạch 4,27ha, gồm các hạng mục: Khu Quảng trường, trung tâm văn hóa và nhà thiếu nhi		50.000	20.000	20.000	
c	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (2 dự án)				190.000	76.000	76.000	
1	Đê bao đồng muối (giai đoạn 2)	Phù Cát	Xây dựng kè và gia cố mái bằng tấm lát bê tông, chân khay đá hộc thả rôi; chiều dài kè 3,5km		80.000	32.000	32.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Khắc phục khẩn cấp kè chống sạt lở đê sông La tinh (Đoạn từ cầu Vạn Thiện đến giáp nhà máy nước thuộc xã Cát Hanh và đoạn hạ lưu tràn hồ Hội Sơn thuộc xã Cát Sơn)	Phù Cát	Xây dựng kè và gia cố mái bằng tấm lát bê tông, chân khay đá học thả rôi. Chiều dài kè 10,5km		110.000	44.000	44.000	
V	UBND huyện Phù Mỹ (6 dự án)				838.084	350.000	350.000	
a	Giao thông vận tải (1 dự án)				358.000	143.000	143.000	
1	Tuyến đường TH 18 (từ ngã ba Tam Tượng QL1A) đến ĐT638 (Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân)	Phù Mỹ	Tổng chiều dài tuyến khoảng 9,5Km;		358.000	143.000	143.000	
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (3 dự án)				150.930	61.000	61.000	
1	Trục tiêu, thoát lũ sông Bền Trễ (thuộc hệ thống sông La Tinh)	Phù Mỹ	XD đê sông dài 4,7km, cao trình 1,8m		110.000	44.000	44.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Đập dâng Kênh T	Phù Mỹ	Xây dựng mới đập dâng kênh T, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ với mục đích chống hạn, ngăn mặn vùng triều đảm bảo chống nhiễm mặn cho hơn 20ha và tạo nguồn cấp nước tưới chống hạn cho hơn 80ha		31.000	13.000	13.000	
3	Trạm bơm Hai Cây Dừa và kiên cố hóa kênh mương từ trạm bơm Hai Cây Dừa đến cầu Chùa , xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	Trạm bơm: tổng diện tích khu vực xây dựng trạm bơm: 1.180,40m2,; Đường dây 22KV và trạm biến áp; Kênh và công trình trên kênh		9.930	4.000	4.000	
c	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (2 dự án)				329.154	146.000	146.000	
1	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Phù Mỹ	Phù Mỹ	Tổng lượng nước thải 2,953m3/ngày đêm		270.000	121.000	121.000	
2	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Tổng diện tích dự kiến trên 10ha, đất ở 325 lô/325 hộ		59.154	25.000	25.000	
VI	UBND huyện Tuy Phước (8 dự án)				541.035	216.000	216.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Giao thông vận tải (6 dự án)				516.035	206.000	206.000	
1	Tuyến đường trục Đông Tây, kết nối Quốc lộ 19 với Quốc lộ 1 (giai đoạn 1)	Tuy Phước	Đường đô thị, lộ giới 40m; L=4km		240.000	96.000	96.000	
2	Cải tạo chỉnh tuyến tuyến đường Phụng Sơn đi Vinh Quang xã Phước Sơn (từ đường ĐT640 đến Vinh Quang)	Tuy Phước	Cấp III đồng bằng, L=4,2km		90.399	36.000	36.000	
3	Đường từ đầu nối ĐT.640 (Bình Lâm) đường Cát Tiến Diêm Vân	Tuy Phước	Cấp IV đồng bằng, L=3km		79.000	31.000	31.000	
4	Đầu tư xây dựng bến xe khách trung tâm huyện tại thị trấn Diêu Trì	Tuy Phước	Quy mô diện tích 4,48ha		68.636	28.000	28.000	
5	Đầu tư Bến đò Vinh Quang	Tuy Phước	XDCS HT và bãi đậu xe diện tích khoảng 7000m2		20.000	8.000	8.000	
6	Đầu tư Bến đò Dương Thiện	Tuy Phước	XDCS HT và bãi đậu xe diện tích khoảng 7000m2		18.000	7.000	7.000	
b	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (1 dự án)				15.000	6.000	6.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đầu tư xây dựng Chợ Vinh Quang, xã Phước Sơn	Tuy Phước	Diện tích nhà lồng và khuôn viên khoảng 7000m ²		15.000	6.000	6.000	
c	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (1 dự án)				10.000	4.000	4.000	
1	Lắp đặt hệ thống đường ống nước sạch các khu dân cư thuộc xã Phước Lộc	Tuy Phước	30.000 mét ống từ D150-34 mm		10.000	4.000	4.000	
VII	UBND huyện Hoài Ân (7 dự án)				406.980	216.000	216.000	
a	Giao thông vận tải (1 dự án)				149.980	74.000	74.000	
1	Xây dựng mới cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	Hoài Ân	XD mới cầu vượt lũ dài 245,5m		149.980	74.000	74.000	
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (6 dự án)				257.000	142.000	142.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Kè chống sạt lở bờ sông đoạn thôn Mỹ Đức đến thôn Long Quang - xã Ân Mỹ	Hoài Ân	Tuyên kè có tổng chiều dài 2.100m		72.000	40.000	40.000	
2	Kè chống sạt lở bờ sông An Lão đoạn qua địa bàn huyện Hoài Ân	Hoài Ân	Khắc phục lũ lụt; Tổng chiều dài tuyến kè L=800m		65.000	36.400	36.400	
3	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Ân Mỹ, Ân Hảo Đông	Hoài Ân	Công suất khai thác 2.000m ³ /ngày, đêm. Cung cấp nước sạch cho 2 xã		60.000	33.600	33.600	
4	Mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Hữu	Hoài Ân	Xây dựng mới công suất 700 m ³ / ngày.đêm		21.000	11.000	11.000	
5	Nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Ân Phong	Hoài Ân	Xây dựng mới công suất 700 m ³ / ngày.đêm		20.000	11.000	11.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Đông	Hoài Ân	Sửa chữa, nâng cấp (Nâng công suất từ 378 lên 1.000 m3/ngày - đêm)		19.000	10.000	10.000	
VIII	UBND huyện Tây Sơn (4 dự án)				419.840	216.000	216.000	
a	Giao thông vận tải (3 dự án)				359.840	184.000	184.000	
1	Đường Tây Sơn đi An Nhơn dọc trục Bắc Sông Kôn (đoạn Phú Phong - Nhơn Mỹ)	Tây Sơn	Đường cấp IV đồng bằng, L=9,2km		240.000	123.000	123.000	
2	Đường kết nối từ đập dâng Phú Phong đến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong	Tây Sơn	Đường phố gom, đường đô thị L=1,6km, mặt cắt 30m		90.000	46.000	46.000	
3	Đường vào Cụm công CN Gò Cây, xã Bình Thành	Tây Sơn	Tổng chiều dài tuyến 1km, mặt cắt ngang 30m		29.840	15.000	15.000	
b	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (1 dự án)				60.000	32.000	32.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nhà máy xử lý rác thải phía Bắc huyện	Tây Sơn	Công suất 100 tấn/ngày đêm, gồm 02 lò đốt		60.000	32.000	32.000	
IX	UBND huyện An Lão (6 dự án)				183.153	126.000	126.000	
a	Giao thông vận tải (3 dự án)				111.950	78.000	78.000	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối xã An Hưng đi Ba Trang huyện Ba Tơ	An Lão	BTGT loại A; Bn=7m; Bm=5,5m; dài 6,5km		70.000	49.000	49.000	
2	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường DH1 (Thị trấn - An Vinh), huyện An Lão	An Lão	BTGT loại A; Bn=9m; Bm=7m; dài 28km		29.950	21.000	21.000	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 04	An Lão	BTGT loại A; Bn=7m; Bm=5,5m; dài 5,5km		12.000	8.000	8.000	
b	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (1 dự án)				41.203	28.000	28.000	
1	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa	An Lão	Đầu tư với diện tích 4,08 ha, bố trí tái định cư cho 78 hộ dân		41.203	28.000	28.000	
c	Quản lý nhà nước - Quốc phòng, An ninh (2 dự án)				30.000	20.000	20.000	
1	Xây mới nhà làm việc UBND xã An Nghĩa	An Nghĩa	Xây mới nhà làm việc qui mô Nhà làm 02 tầng		15.000	10.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Xây mới nhà làm việc UBND xã An Vinh	An Lão	Xây mới nhà làm việc qui mô Nhà làm 02 tầng		15.000	10.000	10.000	
X	UBND huyện Vân Canh (6 dự án)				176.000	126.000	126.000	
a	Giao thông vận tải (3 dự án)				62.000	45.000	45.000	
1	Cầu giao thông qua sông Hà Thanh, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	Vân Canh	Tổng chiều dài tuyến xây dựng khoảng L = 192m, rộng 28m		27.000	20.000	20.000	
2	Xây dựng đường phía Đông huyện (từ Tân Thuận đi Khu phố 3)	Vân Canh	Tổng chiều dài tuyến xây dựng khoảng L = 4.500m		25.000	18.000	18.000	
3	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiền đến xã Canh Vinh) giai đoạn 2	Vân Canh	Tổng chiều dài tuyến xây dựng khoảng L = 3.200m		10.000	7.000	7.000	
b	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (3 dự án)				114.000	81.000	81.000	
1	Xây dựng hạ tầng khu nhà truyền thống của huyện kết hợp dịch vụ	Vân Canh	8,487 ha		77.000	55.000	55.000	
2	Xây dựng hạ tầng khu liên cơ quan hành chính huyện Vân Canh	Vân Canh	8,521 ha		25.000	18.000	18.000	
3	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn	Vân Canh	9,75 ha		12.000	8.000	8.000	
XI	UBND huyện Vĩnh Thạnh (5 dự án)				175.000	126.000	126.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Giao thông vận tải (1 dự án)				50.000	36.000	36.000	
1	Xây dựng mới Cầu Định Bình	Vĩnh Thạnh	Cầu BTCT dự ứng lực, dài 190m, mặt cầu 7m, lề bộ hành 0,5x2		50.000	36.000	36.000	
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (3 dự án)				115.000	82.800	82.800	
1	Kè dọc sông Kôn	Vĩnh Thạnh	Kè BTCT kết hợp đá xây; mái kè dài từ 6-9m, tổng chiều dài 1200m		80.000	57.600	57.600	
2	Xây dựng Nhà máy cấp nước sinh hoạt (cấp xã Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang)	Vĩnh Thạnh	Nhà máy và đường ống		25.000	18.000	18.000	
3	Xây dựng Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	Nâng cấp Nhà máy và đường ống		10.000	7.200	7.200	
c	Quản lý nhà nước - Quốc phòng, An ninh (1 dự án)				10.000	7.200	7.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh	Nhà làm việc 2 tầng, Sxd 450m2		10.000	7.200	7.200	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (31 dự án)				37.141.539	20.831.539	16.563.932	
B.1	DỰ ÁN CẤP TỈNH (31 dự án)				37.141.539	20.831.539	16.563.932	
I	Giáo dục và Đào tạo (1 dự án)				100.000	30.000	30.000	
1	Trường THPT khu vực Diêm Vân	Tuy Phước	Xây dựng trường mới		100.000	30.000	30.000	
II	Giao thông vận tải (21 dự án)				31.710.539	18.640.539	14.642.932	
1	Nâng cấp, mở rộng đường phía Tây tỉnh ĐT.638	Huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn và thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn	Đường cấp III đồng bằng, chiều dài tuyến khoảng 104,604 Km		10.500.000	5.000.000	5.000.000	
2	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	Phù Mỹ	Đường cấp III đồng bằng, chiều dài tuyến L=18,47km, bề rộng nền đường Bnền = 22m.		1.000.000	300.000	300.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát	Huyện Phù Cát	Công trình cảng hàng không		3.600.000	2.100.000	2.100.000	
4	Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua cầu Thị Nại 4 và QL.19B	Tuy phước, Quy Nhơn	Xây dựng cầu dây văng (01 trụ tháp), chiều dài cầu khoảng 1,5Km; Đường cấp III đồng bằng, chiều dài khoảng 3,6Km, bề rộng nền đường Bnền = 12,0m		2.200.000	800.000	800.000	
5	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đê Gi	Phù Cát	Đường cấp III đồng bằng, chiều dài khoảng 17,3Km, bề rộng nền đường Bnền = 12,0m - 22,0m		1.450.000	450.000	450.000	
6	Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội với tuyến đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân	Quy Nhơn	Chiều dài tuyến 13,2km, chiều rộng 35m, mặt đường bê tông nhựa	32/NQ-HĐND; 14/7/2023	1.118.270	418.270	418.270	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Đường ven biển đoạn cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi	Hoài Nhơn	Chiều dài tuyến khoảng 3,13Km, bề rộng nền đường Bnền = 12m - 20,5m		1.100.000	470.000	470.000	
8	Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	Đường cấp III đồng bằng, chiều dài tuyến khoảng 1,27Km, bề rộng nền đường Bnền = 17,5m		860.000	260.000	260.000	
9	Tuyến đường kết nối từ khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hoà đến Khu đô thị Long Vân	Quy Nhơn	Đường cấp IV miền núi, chiều dài khoảng 10,2Km, bề rộng nền đường Bnền = 9,0m		700.000	210.000	210.000	
10	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh)	Vân Canh	Tổng chiều dài tuyến 24km. XD 9 cầu (trong đó có 01 cầu vượt đường sắt)	87/NQ-HĐND; 11/12/2024; 28/NQ-HĐND; 14/7/2023	852.000	302.000	302.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Nút giao thông khác mức tại khu vực ngã 5 Đồng Đa – Hoa Lư	Quy Nhơn	Nút giao khác mức, cấp II		663.000	663.000	663.000	
12	Tuyến đường phía Đông đầm Thị Nại giai đoạn 1 (đoạn từ Hang Dơi – Hội Thành)	Quy Nhơn	Chiều dài tuyến 14,2km		400.000	400.000	400.000	
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước	Tuy Phước	Chiều dài khoảng 7,15km, cấp IV		316.269	316.269	316.269	
14	Mở rộng QL 19C đoạn qua thị trấn Vân Canh	Vân Canh	Tổng chiều dài tuyến 2.215m		250.000	250.000	250.000	
15	Tuyến đường kết nối từ nội thành đến Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	Đường phố nội bộ, chiều dài tuyến khoảng 3,19Km, bề rộng nền đường Bnền = 10,5m - 20m.		165.000	165.000	165.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Tuyến đường kết nối Khu kinh tế Nhơn Hội	KKT Nhơn Hội	Chiều dài tuyến 1,8km		110.000	110.000	110.000	
17	Mở rộng nút giao Đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân và Đường trục Khu kinh tế	Phù Cát	Nút giao cùng mức, cấp II, diện tích nút giao 6,93ha	18/NQ-HĐND; 12/7/2024	149.000	149.000	149.000	
18	Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng đầu số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua núi Vũng Chua)	Quy Nhơn	Đường cấp I đô thị, chiều dài tuyến khoảng 4,0Km (trong đó: hầm dài khoảng 1,27Km, chiều dài đường và cầu khoảng 1,3Km)		3.073.000	3.073.000	979.393	
19	Đường Vĩnh Thạnh – Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn – Phù Cát và đi về QL.1)	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát	Đường cấp VI miền núi, chiều dài 29,76Km, bề rộng nền đường Bnền = 6,0m		1.500.000	1.500.000	500.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Tuyến đường Hoài Nhơn – An Lão	An Lão, Hoài Nhơn	Đường cấp V miền núi, chiều dài tuyến khoảng 18,4Km (trong đó: nâng cấp mở rộng khoảng 0,85 Km, đầu tư mới khoảng 17,55Km), bề rộng nền đường Bnền = 6,5m		750.000	750.000	400.000	
21	Tuyến đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 2)	KKT tỉnh	Chiều dài tuyến 15,9km		954.000	954.000	400.000	
III	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, khu dân cư, chợ, điện (2 dự án)				2.820.000	785.000	785.000	
1	Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Tỉnh Bình Định	Dự án gồm 03 Dự án thành phần, được triển khai trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn		1.470.000	335.000	335.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	Xây dựng mới		1.350.000	450.000	450.000	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (6 dự án)				2.331.000	1.321.000	1.051.000	
1	Kênh tiêu thoát lũ TX5 (đoạn từ cầu Bà Di 2 đến thị trấn Tuy Phước)	Tuy Phước	XD kênh tiêu thoát lũ dài 6,7km từ cầu Bà Di 2 đến tuyến đường ĐT thuộc thị trấn Tuy Phước		670.000	210.000	210.000	
2	Đập dâng Hà Thanh 2	Vân Canh	XD đập cách cầu Canh Vinh về hạ lưu 530m. Đập rộng 200m, cao trình dâng nước 11m, cao trình ngưỡng đập 7m, chiều cao dâng nước 4m		230.000	70.000	70.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Nâng cấp hệ thống đê bao, đập ngăn mặn đầm Trà Ô, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	XD đê bao quanh đầm dài khoảng 8,1km; đắp đất, gia cố thân đê, mặt đê kết hợp giao thông, XD 4 trạm bơm điện tiêu úng, sửa chữa đập ngăn mặn Hòa Tân		300.000	90.000	90.000	
4	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2026-2030	Bình Định	Sửa chữa, nâng cấp 9 hồ chứa nước: Hóc Quăn, Hóc Mít, Cây Sung, Vạn Định, Đập Ký, Suối Tre, Hóc Xeo, Tam Sơn, Hóc Cửa		261.000	81.000	81.000	
5	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương của tỉnh quản lý	Bình Định	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương của tỉnh		300.000	300.000	300.000	
6	Trục tiêu thoát lũ Huỳnh Mai	Tuy Phước	Đào lòng kênh từ cống Phở Bảo đến giáp các cầu trên tuyến đường ven biển và xây dựng tuyến đê dài 7km		570.000	570.000	300.000	
V	Y tế (1 dự án)				180.000	55.000	55.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	Quy Nhơn	XD mới Khu điều trị bệnh nhân nội trú và khâu phẫu thuật gây mê hồi sức (06 tầng); sửa chữa, cải tạo các hạng mục Nhà khám, điều trị ngoại trú, hành chính, ...		180.000	55.000	55.000	
C	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT (21 dự án)				1.345.636	1.345.636	1.141.700	
C.1	DỰ ÁN CẤP TỈNH (21 dự án)				1.345.636	1.345.636	1.141.700	
I	Giáo dục và Đào tạo (4 dự án)				839.106	839.106	635.170	
1	Trụ sở trường Chính trị tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	XD trụ sở Trường Chính trị tỉnh với quy mô 4,3ha phù hợp quy hoạch chi tiết 1/500		269.106	269.106	269.106	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Quy Nhơn	Cải tạo Nhà ăn, Nhà thi đấu đa năng ; Sửa chữa Ký túc xá số 20 Trần Thị Kỳ, Thị xã An Nhơn; Xử lý nước thải toàn Trường; Trung tâm dịch vụ thể thao, Nhà xe; Mua sắm trang thiết bị cho các Khoa Nghề và phòng ban		100.000	100.000	100.000	
3	Đầu tư nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế giai đoạn 2026-2030	Quy Nhơn	Đầu tư xây dựng, cải tạo trụ sở 06 Nguyễn Huệ và 130 Trần Hưng Đạo		70.000	70.000	70.000	
4	Trường THPT chuyên chất lượng cao	Quy Nhơn	Xây dựng trường mới		400.000	400.000	196.064	
II	Y tế (17 dự án)				506.530	506.530	506.530	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án: Xây dựng mới khu điều trị 250 giường (Nối vào BlockA: 12 tầng nổi và 01 tầng hầm trên nền nhà khoa Nội trung cao gồm các khoa: Khoa Ngoại TKCS, Khoa Sản, Nhi sơ sinh)	Quy Nhơn	Quy mô Nhà 12 tầng và 01 tầng hầm; Công trình dân dụng cấp II; Tổng diện tích sàn: 27800 m2		170.000	170.000	170.000	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn	XDBệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng); Khoa Liên chuyên khoa (Mắt - RHM - TMH) - Khoa Y học Cổ truyền; Khoa Ngoại tổng hợp (Khoa Nội tổng hợp cũ)		60.000	60.000	60.000	
3	Bệnh viện chuyên khoa (lão/Ung bướu/Tim mạch)	Quy Nhơn	Xây dựng mới		48.000	48.000	48.000	
4	Nâng cấp, mở rộng các phòng khám đa khoa khu vực	Bình Định	Nâng cấp, mở rộng		48.000	48.000	48.000	
5	Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Bình Định	Xây dựng mới		45.000	45.000	45.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Dự án: Sửa chữa các Khoa điều trị thuộc Nhà điều trị 300 giường cũ (khu nhà 08 tầng hiện trạng xuống cấp, hư hỏng)	Quy Nhơn	Cải tạo, sửa chữa, cấp II, tổng diện tích sàn XD 9816m2		30.000	30.000	30.000	
7	Xây dựng mới khu điều trị khoa Nội Thận - Lọc máu (di dời khoa Nội thận từ nhà cũ tháo dỡ để xây dựng mới khu điều trị 12 tầng-BlockA)	Quy Nhơn	Quy mô Nhà 05 tầng và 01 tầng hầm; Cải tạo, sửa chữa công trình dân dụng cấp III; tổng diện tích sàn 3000 m2		18.000	18.000	18.000	
8	Bệnh viện Y học Cổ truyền và Phục hồi chức năng: Nhà điều trị khoa phục hồi chức năng	Quy Nhơn	XD Nhà điều trị khoa phục hồi chức năng		17.000	17.000	17.000	
9	Trung tâm Pháp Y	Quy Nhơn	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng		15.000	15.000	15.000	
10	Dự án: Xây dựng mới nhà Tang lễ mới, Giải phẫu bệnh, khu làm việc giám định pháp y	Quy Nhơn	Công trình dân dụng: Xây dựng mới, cấp III		12.000	12.000	12.000	
11	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Quy Nhơn	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng khu nhà làm việc 4 tầng		12.000	12.000	12.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Bệnh viện Tâm thần: Khoa tâm thần trẻ em	Quy Nhơn	Khoa Tâm thần trẻ em thu dung điều trị 10 giường bệnh điều trị nội trú và 20 giường bệnh điều trị ngoại trú		8.000	8.000	8.000	
13	Dự án: Sửa chữa các nhà vệ sinh các khu nhà điều trị cũ (xuống cấp, thấm dột, hư hỏng)	Quy Nhơn	Công trình dân dụng: cải tạo, sửa chữa, cấp III		8.000	8.000	8.000	
14	Bệnh viện Y học Cổ truyền và phục hồi chức năng Bình Định; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo Nhà điều trị bệnh nhân + Hành lang nối, Khu khám + Hành chính + Kỹ thuật nghiệp vụ và Nhà Dinh dưỡng.	Quy Nhơn	Sửa chữa, cải tạo Nhà điều trị bệnh nhân + Hành lang nối, Khu khám + Hành chính + Kỹ thuật nghiệp vụ và Nhà Dinh dưỡng.		4.000	4.000	4.000	
15	Dự án; Xây dựng thêm 01 Trạm XLNT với tổng công suất bổ sung 550m3/ngày	Quy Nhơn	Công suất 550m3/ngày đêm		4.000	4.000	4.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Dự án: Nâng cấp hệ thống điện, TBA BVĐK-2, BVĐK-3, BVĐK-4	Quy Nhơn	Đầu tư nâng cấp		4.000	4.000	4.000	
17	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	Quy nhơn	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm để chuyển Cơ sở 2 về Trụ sở chính Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cổng, tường rào Trụ sở chính		3.530	3.530	3.530	
D	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC (5 dự án)				170.000	170.000	170.000	
D.1	DỰ ÁN CẤP TỈNH (5 dự án)				120.000	120.000	120.000	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (1 dự án)				50.000	50.000	50.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Mở rộng cảng cá Đê Gi	Phù Cát	Mở rộng mặt bằng cảng Đê Gi từ 2,54 ha lên khoảng 4,50 ha. Xây dựng nhà phân loại kết hợp bao che cầu cảng rộng khoảng 4.000m ²		50.000	50.000	50.000	
II	Quản lý nhà nước - Quốc phòng, An ninh (3 dự án)				45.000	45.000	45.000	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Sở Du lịch	Quy Nhơn	Xây dựng mới		28.000	28.000	28.000	
2	Cải tạo, xây dựng mới hội trường và chỉnh trang hạ tầng cảnh quan khuôn viên Sở Văn hóa và Thể thao	Quy Nhơn	Cải tạo và xây dựng		12.000	12.000	12.000	
3	Dự án đầu tư trang thiết bị bên trong Kho Lưu trữ chuyên dụng	Quy Nhơn	Đầu tư trang thiết bị bên trong Kho Lưu trữ chuyên dụng (giá di động Compact)		5.000	5.000	5.000	
III	Thông tin, truyền thông (1 dự án)				75.000	75.000	75.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ điều chỉnh			Nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó Vốn NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Mua sắm mới hệ thống thiết bị chuyên dụng phim trường lớn (tầng 1) của Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	Quy Nhơn	Mua sắm các thiết bị chuyên dụng		75.000	75.000	75.000	
E	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH (3 dự án)				290.000	290.000	290.000	
E.1	DỰ ÁN CẤP TỈNH (3 dự án)				290.000	290.000	290.000	
I	Khoa học công nghệ (2 dự án)				225.000	225.000	225.000	
1	Dự án "Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng Khoa học Công nghệ vũ trụ theo chiến lược phát triển Khoa học Công nghệ vũ trụ Việt Nam đến năm 2030 của Chính phủ"	Quy Nhơn	Đầu tư cơ sở vật chất trang bị cho Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng Khoa học Công nghệ vũ trụ		150.000	150.000	150.000	
2	Dự án Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo, giai đoạn 2026-2030	Quy Nhơn	Đầu tư cơ sở vật chất trang bị cho Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo		75.000	75.000	75.000	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nước sạch nông thôn (1 dự án)				65.000	65.000	65.000	
1	Nâng cấp sửa chữa Trần Dương Thiện	Tuy Phước	Nâng cấp sửa chữa		65.000	65.000	65.000	